

Số: 34 /TTr-HĐQT

Trà Vinh, ngày 01 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, thông qua báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt – AASCN Tại TP Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán được công bố theo quy định, đồng thời được đăng tải trên Website của công ty (trawaco.com.vn)

1. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản trên báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020.

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng tài sản	308.716.177.770
2	Nợ phải trả	130.478.526.516
3	Doanh thu thuần	103.418.855.725
4	Vốn chủ sở hữu	178.237.651.254
5	Lợi nhuận trước thuế	18.141.283.229
6	Lợi nhuận sau thuế	15.567.985.650

2. Ý kiến của kiểm toán viên.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù

hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông công ty;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trương Công Chiêm





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 37

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
TRÀ VINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên	
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Khương	Thành viên	Từ ngày 18/06/2020
Ông Phạm Hữu Ba	Thành viên	Đến ngày 18/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Từ ngày 31/12/2020
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/12/2020
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 08/05/2019 là Ông Trương Công Chiếm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 37 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 27 tháng 03 năm 2021



Số: 114 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 27/03/2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

A blue ink handwritten signature of Cao Thị Hồng Nga.

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2018-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		22.671.141.600	21.887.448.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.429.872.001	2.495.139.677
1. Tiền	111	V.01	2.429.872.001	2.495.139.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	160.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	200.000.000	160.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.890.872.216	5.320.009.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.250.014.113	5.530.939.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	522.628.958	247.523.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		162.898.189	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	857.010.893	744.576.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(901.679.937)	(1.203.245.346)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	215.510
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	14.033.033.309	13.093.077.568
1. Hàng tồn kho	141		14.033.033.309	13.093.077.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.364.074	819.222.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.364.074	819.222.646
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. Tài sản dài hạn	200		286.045.036.170	295.058.575.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		272.326.507.185	281.887.107.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	269.501.270.014	278.963.149.587
- Nguyên giá	222		430.938.385.031	420.379.686.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.437.115.017)	(141.416.536.791)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.825.237.171	2.923.957.568
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.388.297.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(563.060.823)	(464.340.426)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.816.425.981	396.138.887
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.816.425.981	396.138.887
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	2.932.420.904
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	-	(67.579.096)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.902.103.004	9.842.908.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.902.103.004	9.842.908.402
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.716.177.770	316.946.024.257

13884-C
CÔNG TY
KIỂM TRA
VỤ TỬ VẤN
KẾ TOÁN
AM VIỆT
P. HỒ CHÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả	300		130.478.526.516	150.858.037.819
I. Nợ ngắn hạn	310		67.174.175.847	71.252.107.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.629.816.867	4.712.687.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		400.000	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	1.008.701.602	1.720.998.529
4. Phải trả người lao động	314		5.151.333.322	6.945.407.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.010.303.466	4.268.750.587
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27.396.956.674	28.533.127.086
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	28.532.707.077	24.739.917.060
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		443.956.839	331.219.767
II. Nợ dài hạn	330		63.304.350.669	79.605.930.241
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	6.316.245.650
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	317.266.199	267.764.199
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	62.987.084.470	73.021.920.392
D. Vốn chủ sở hữu	400		178.237.651.254	166.087.986.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	178.237.651.254	166.087.986.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.151.175.369	7.283.681.274
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.107.875.885	12.825.705.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.539.890.235	134.784.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.567.985.650	12.690.920.869
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.716.177.770	316.946.024.257

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	103.418.855.725	97.229.124.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.418.855.725	97.229.124.232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	61.883.045.622	55.545.571.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.535.810.103	41.683.552.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	30.038.087	233.319.520
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.367.100.947	966.836.699
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.229.959.829</i>	<i>677.479.509</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	8.828.047.076	10.395.144.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	13.538.435.718	15.455.573.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.832.264.449	15.099.317.998
11. Thu nhập khác	31	VI.07	428.296.745	1.173.803.766
12. Chi phí khác	32	VI.08	119.277.965	378.938.123
13. Lợi nhuận khác	40		309.018.780	794.865.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.141.283.229	15.894.183.641
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.573.297.579	3.203.262.772
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.567.985.650	12.690.920.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.066	655
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.066	655

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	116.553.654.342	113.407.265.429
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(39.102.892.633)	(32.513.678.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.533.534.101)	(20.829.357.315)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.217.633.380)	(688.059.509)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.208.589.348)	(3.125.420.175)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.955.545.367	3.591.235.577
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.130.642.805)	(30.095.635.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.315.907.442	29.746.350.450
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.128.703.700)	(16.759.427.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000)	(160.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.038.087	229.799.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.138.665.613)	(16.689.627.739)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.955.877.149	13.937.159.808
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.197.923.054)	(21.077.242.748)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(463.600)	(6.567.668.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.242.509.505)	(13.707.751.939)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(65.267.676)	(651.029.228)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.495.139.677	3.146.168.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2.429.872.001	2.495.139.677

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 190 người (số đầu năm là 193 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Trà Cú – Duyên Hải
- Chi nhánh Tiêu Cẩn – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh Quản lý Thoát nước
- Chi nhánh Cấp nước thành phố Trà Vinh – Châu Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

388.
NG TY
IEM HU
U TU
H KE
EM TY
A VIE
HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	26.400.112	2.373.584
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.403.471.889	2.492.766.093
Cộng	2.429.872.001	2.495.139.677
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	701.326.452
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	126.139.280
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	40.500.000	40.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.732.048.381	4.662.973.372
Cộng	5.250.014.113	5.530.939.104
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Hân Minh	-	59.148.348
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Công ty Cổ phần Cơ khí tinh Sóc Trăng	100.000.000	-
Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long	137.003.958	-
Viện Công nghệ Khoan - Khai thác	144.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	44.000.000	90.750.000
Cộng	522.628.958	247.523.348
4. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	86.865.000	102.490.000
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Phải thu Ban chỉ đạo Cổ phần hóa	201.500.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	81.793.037	155.233.546
Cộng	857.010.893	744.576.402

213
CÔNG
NHẬN
VỤ
LÍNH
KIỂM
AM
TP. 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1.266.259.655	(901.679.937)	1.563.457.578	(1.203.245.346)
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	-	-	-	-
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	(351.326.452)	701.326.452	(697.741.388)
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	(152.334.164)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	(126.139.280)	126.139.280	(103.053.491)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	301.941.067	(183.371.925)	249.138.990	(161.608.187)
Cộng	1.266.259.655	(901.679.937)	1.563.457.578	(1.203.245.346)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.033.033.309	-	12.879.486.568	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	213.591.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.033.033.309	-	13.093.077.568	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	76.888.817.704	76.927.779.750	252.268.612.329	11.318.323.314	2.976.153.281	420.379.686.378
Số tăng trong năm	354.362.936	268.998.000	10.235.519.593	-	-	10.858.880.529
- Mua trong năm	31.418.182	268.998.000	-	-	-	300.416.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	322.944.754	-	10.235.519.593	-	-	10.558.464.347
Số giảm trong năm	-	-	300.181.876	-	-	300.181.876
- Chuyển sang CCDC	-	-	300.181.876	-	-	300.181.876
Số dư cuối năm	77.243.180.640	77.196.777.750	262.203.950.046	11.318.323.314	2.976.153.281	430.938.385.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.299.825.390	31.302.586.197	76.288.996.166	6.497.275.415	1.027.853.623	141.416.536.791
Số tăng trong năm	3.268.717.529	5.341.146.612	10.252.111.345	1.035.472.629	124.549.029	20.021.997.144
- Khấu hao trong năm	3.268.717.529	5.341.146.612	10.252.111.345	1.035.472.629	124.549.029	20.021.997.144
Số giảm trong năm	-	-	1.418.918	-	-	1.418.918
- Chuyển sang CCDC	-	-	1.418.918	-	-	1.418.918
Số dư cuối năm	29.568.542.919	36.643.732.809	86.539.688.593	7.532.748.044	1.152.402.652	161.437.115.017
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	50.588.992.314	45.625.193.553	175.979.616.163	4.821.047.899	1.948.299.658	278.963.149.587
Tại ngày cuối năm	47.674.637.721	40.553.044.941	175.664.261.453	3.785.575.270	1.823.750.629	269.501.270.014
					<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					19.527.996.500	16.990.723.405
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					134.934.205.355	144.107.855.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	317.253.010	147.087.416	464.340.426
Số tăng trong năm	77.579.088	21.141.309	98.720.397
- Khấu hao trong năm	77.579.088	21.141.309	98.720.397
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	394.832.098	168.228.725	563.060.823
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	2.857.537.014	66.420.554	2.923.957.568
Tại ngày cuối năm	2.779.957.926	45.279.245	2.825.237.171

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

31/12/2020	01/01/2020
1.295.383.467	1.324.296.039

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.188.722.526	28.735.432
+ Thi công tuyến ống phân phối	77.921.212	24.365.432
+ DA giếng khoan số 16	58.886.619	-
+ Gói thầu số 05 - QL 53, TT. Trà Cú	1.051.914.695	-
+ Dự án HT xử lý nguồn nước mặt sông Láng Thè	-	4.370.000
Mua sắm TSCĐ	627.703.455	367.403.455
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 14	350.000.000	350.000.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 15	260.300.000	-
+ Công trình XD/CB khác chưa hoàn thành	17.403.455	17.403.455
Cộng	1.816.425.981	396.138.887

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế	5.679.016.540	5.535.771.590
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	1.097.804.009	1.528.377.280
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	504.350.408	1.695.292.052
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	334.946.732	700.725.334
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.285.985.315	382.742.146
Cộng	8.902.103.004	9.842.908.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
i) Ngắn hạn				
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	160.000.000	160.000.000
ii) Dài hạn				
Cộng	200.000.000	200.000.000	160.000.000	160.000.000

	31/12/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư tài chính dài hạn								
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000	-		3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	20%	3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.629.816.867	3.629.816.867	4.712.687.429	4.712.687.429
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	-	-	445.640.569	445.640.569
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	68.754.960	68.754.960	574.204.150	574.204.150
Công ty TNHH Ha Đạt	-	-	317.423.700	317.423.700
Công ty TNHH XD-TM-DV Hòa Lợi	33.026.200	33.026.200	457.547.716	457.547.716
Công ty Cổ phần SAMECO	-	-	604.630.796	604.630.796
Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Tuấn Nhật Minh	98.890.000	98.890.000	387.420.000	387.420.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	-	-	753.504.180	753.504.180
Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất thủy văn Hoàng Kim	709.316.664	709.316.664	65.171.067	65.171.067
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cửu Long	135.985.850	135.985.850	-	-
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	188.551.000	188.551.000	-	-
Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	174.273.000	174.273.000	78.848.000	78.848.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Giang Hoàng Vũ	213.738.931	213.738.931	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Lâm Quang Sơn	551.061.390	551.061.390	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	443.106.840	443.106.840	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.013.112.032	1.013.112.032	1.028.297.251	1.028.297.251
b) Dài hạn	-	-	6.316.245.650	6.316.245.650
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	-	-	6.316.245.650	6.316.245.650
* Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2020		01/01/2020	
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	68.754.960		6.890.449.800	
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	64.644.809		-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	606.236.385	606.236.385	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	726.809.480	2.573.297.579	3.208.589.348	-	91.517.711
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.500.200	173.078.273	183.463.074	-	6.115.399
Thuế tài nguyên	-	279.296.500	3.535.987.750	3.518.091.500	-	297.192.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	74.441.245	74.441.245	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	698.392.349	7.759.520.886	7.844.037.493	-	613.875.742
Cộng	-	1.720.998.529	14.733.562.118	15.445.859.045	-	1.008.701.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	78.554.006	66.227.557
Chi phí lãi chậm trả	-	221.778.094
Chi phí dự án Nhà máy nước Thị trấn Duyên Hải	-	2.543.261.917
Chi phí dự án Trà Cú	-	186.970.250
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	534.505.188	533.506.897
Chi phí phải trả khác	397.244.272	717.005.872
Cộng	1.010.303.466	4.268.750.587
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.396.956.674	28.533.127.086
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.952.712
Cổ tức phải trả	1.390.800	1.854.400
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.704.650.070	20.774.666.499
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	437.130.443	547.514.062
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	3.000.002.265	4.000.002.265
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.128.816.333	1.075.170.385
b) Dài hạn	317.266.199	267.764.199
Ký cược, ký quỹ dài hạn	317.266.199	267.764.199
Cộng	27.714.222.873	28.800.891.285

(*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chỉ đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24.739.917.060	24.739.917.060	50.190.713.071	46.397.923.054	28.532.707.077	28.532.707.077
Vay ngắn hạn (*)	8.799.917.060	8.799.917.060	35.498.752.071	30.457.923.054	13.840.746.077	13.840.746.077
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh (a1)	3.400.000.000	3.400.000.000	8.486.453.395	8.834.362.640	3.052.090.755	3.052.090.755
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (a2)	5.399.917.060	5.399.917.060	24.812.298.676	19.423.560.414	10.788.655.322	10.788.655.322
Vay đối tượng khác	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	15.940.000.000	15.940.000.000	14.691.961.000	15.940.000.000	14.691.961.000	14.691.961.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	438.150.000	2.140.000.000	438.150.000	438.150.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	-	-	453.811.000	-	453.811.000	453.811.000
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn	73.021.920.392	73.021.920.392	4.657.125.078	14.691.961.000	62.987.084.470	62.987.084.470
Vay dài hạn (**)	73.021.920.392	73.021.920.392	4.657.125.078	14.691.961.000	62.987.084.470	62.987.084.470
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	438.150.000	438.150.000	-	438.150.000	-	-
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	-	-	4.457.125.078	453.811.000	4.003.314.078	4.003.314.078
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	49.802.268.010	49.802.268.010	-	10.000.000.000	39.802.268.010	39.802.268.010
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	22.781.502.382	22.781.502.382	-	3.800.000.000	18.981.502.382	18.981.502.382
Vay đối tượng khác	-	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	97.761.837.452	97.761.837.452	54.847.838.149	61.089.884.054	91.519.791.547	91.519.791.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/854354/HĐTD ngày 02/05/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2020/854354/HĐTD ngày 28/04/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2020: 3.052.090.755 đồng.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 702/2020-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 17/11/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 11,9 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2020: 10.788.655.322 đồng.

() Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2020	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013	8 năm	8%/năm	-	438.150.000	438.150.000	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 14/02/2020	5 năm	6,5%/năm	1.012.000.000	160.000.000	1.172.000.000	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	04/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 29/06/2020	8 năm	6,5%/năm	438.375.000	62.625.000	501.000.000	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 07/07/2020	8 năm	6,5%/năm	959.971.000	231.186.000	1.191.157.000	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	272.166.000	-	272.166.000	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2020	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	10/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	1.025.056.078	-	1.025.056.078	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	23/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 09/11/2020	3 năm	6,5%/năm	295.746.000	-	295.746.000	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	39.802.268.010	10.000.000.000	49.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	18.981.502.382	3.800.000.000	22.781.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Ông Đào Phú Vinh	số 01/2020/HĐTG-CTN ngày 01/04/2020	13 tháng	12%/năm	200.000.000	-	200.000.000	Tín chấp
Cộng				62.987.084.470	14.691.961.000	77.679.045.470	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000	
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000	
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	2,59%	3.782.000.000	2,59%	3.782.000.000	
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		145.978.600.000		145.978.600.000
Vốn góp tăng trong năm		-		-
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Vốn góp cuối năm		145.978.600.000		145.978.600.000

d) Cổ phiếu	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860		14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860		14.597.860	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860		14.597.860	
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-		-	
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860		14.597.860	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860		14.597.860	
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-		-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phân xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.418.855.725	97.229.124.232
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	95.365.424.401	90.187.789.000
Doanh thu thoát nước via hệ	6.051.890.923	4.999.923.034
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	103.285.633	122.993.270
Doanh thu xây lắp	1.581.672.038	1.778.284.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	316.582.730	140.134.481
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	56.710.773.860	51.217.681.766
Giá vốn thoát nước via hệ	2.523.724.689	2.091.002.177
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	73.098.731	81.488.873
Giá vốn xây lắp	2.447.970.323	2.049.884.096
Giá vốn cung cấp dịch vụ	127.478.019	105.514.345
Cộng	61.883.045.622	55.545.571.257
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.038.087	53.319.520
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	180.000.000
Cộng	30.038.087	233.319.520
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.229.959.829	677.479.509
Lãi chậm trả	204.720.214	221.778.094
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(67.579.096)	67.579.096
Cộng	1.367.100.947	966.836.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.803.637	7.300.000
Chi phí nhân công	3.723.057.092	3.799.697.076
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.426.717.087	6.030.970.851
Chi phí khấu hao	291.885.724	178.447.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.483.293	237.554.999
Chi phí khác bằng tiền	199.100.243	141.174.123
Cộng	8.828.047.076	10.395.144.195
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	336.184.981	320.365.803
Chi phí nhân công	8.456.380.269	10.251.289.417
Chi phí đồ dùng văn phòng	164.776.548	231.883.637
Chi phí khấu hao	664.250.915	679.706.944
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(301.565.409)	(27.495.137)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.785.757	1.418.355.963
Chi phí khác bằng tiền	2.503.622.657	2.581.466.976
Cộng	13.538.435.718	15.455.573.603
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	29.794.565	201.688.403
Thu cho thuê văn phòng	38.181.818	21.818.180
Thu tiền cho thuê xe	-	15.250.000
Thu thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	16.896.365	7.809.093
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường giữ lại	315.829.949	870.037.205
Thu nhập khác	27.594.048	57.200.885
Cộng	428.296.745	1.173.803.766
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	112.215.363	15.000.000
Chi phí tư vấn DA Xây dựng HT xử lý chất lượng nước	-	316.074.273
Chi phí khác	7.062.602	47.863.850
Cộng	119.277.965	378.938.123



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.141.283.229	15.894.183.641
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	239.413.763	122.130.218
- Các khoản điều chỉnh tăng	239.413.763	302.130.218
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	127.198.400	302.130.218
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	112.215.363	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(180.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(180.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	18.380.696.992	16.016.313.859
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	3.676.139.398	3.203.262.772
Chi phí thuế TNDN được giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	(1.102.841.819)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	2.573.297.579	3.203.262.772

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.567.985.650	12.690.920.869
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(3.136.321.621)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.136.321.621)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.136.321.621)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.567.985.650	9.554.599.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.066	655
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.066	655

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng vượt kế hoạch chưa xác định được giá trị cụ thể để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm nay để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (các giá trị này chỉ xác định khi Đại hội cổ đông thường niên chính thức thông qua).

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh bởi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2019 với tổng giá trị là 3.136.321.621 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.572.056.221	26.700.809.909
Chi phí nhân công	26.087.891.742	26.413.739.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.120.717.541	18.370.949.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.678.542.309	3.153.597.793
Chi phí khác bằng tiền	6.790.320.603	6.970.784.185
Tổng cộng	84.249.528.416	81.609.880.055

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.673.021.434	2.673.182.845

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Lãi chậm trả	204.720.214
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Nhận tiền vay	2.200.000.000
		Trả tiền vay	2.200.000.000
		Chi phí lãi vay	123.961.749

Cho đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Lãi chậm trả	(68.754.960)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	(64.644.809)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CHẾ ĐỘ
 TÀI CHÍNH
 TOÁN
 AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.429.872.001	-	2.495.139.677	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu khách hàng	5.250.014.113	(644.849.331)	5.530.939.104	(946.414.740)
Phải thu khác	1.379.639.851	(256.830.606)	992.099.750	(256.830.606)
Cộng	9.259.525.965	(901.679.937)	9.178.178.531	(1.203.245.346)
Công nợ tài chính				
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2020	01/01/2020
Các khoản vay			91.519.791.547	97.761.837.452
Phải trả người bán			3.629.816.867	4.712.687.429
Chi phí phải trả			1.010.303.466	4.268.750.587
Phải trả khác			33.557.391.598	37.199.532.735
Cộng			129.717.303.478	143.942.808.203

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.16). Tại thời điểm 31/12/2020 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	66.730.219.008	62.987.084.470	129.717.303.478
Các khoản vay	28.532.707.077	62.987.084.470	91.519.791.547
Phải trả người bán	3.629.816.867	-	3.629.816.867
Chi phí phải trả	1.010.303.466	-	1.010.303.466
Phải trả khác	33.557.391.598	-	33.557.391.598
Số đầu năm	70.920.887.811	73.021.920.392	143.942.808.203
Các khoản vay	24.739.917.060	73.021.920.392	97.761.837.452
Phải trả người bán	4.712.687.429	-	4.712.687.429
Chi phí phải trả	4.268.750.587	-	4.268.750.587
Phải trả khác	37.199.532.735	-	37.199.532.735

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 352/TB-KV IX ngày 20/08/2020 và điều chỉnh hồi tố do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 ngày 18/06/2020 với tổng giá trị là 3.136.321.621 đồng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	01/01/2020 (Sau điều chỉnh)	31/12/2019 (Trước điều chỉnh)	
Phải thu ngắn hạn khác	744.576.402	741.056.402	3.520.000
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	1.720.998.529	1.637.788.016	83.210.513
Phải trả ngắn hạn khác	28.533.127.086	28.853.777.834	(320.650.748)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.825.705.164	12.584.744.929	240.960.235
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>12.690.920.869</i>	<i>12.449.960.634</i>	<i>240.960.235</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch
	(Sau điều chỉnh)	(Trước điều chỉnh)	
Doanh thu hoạt động tài chính	233.319.520	229.799.520	3.520.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.455.573.603	15.455.573.603	-
Thu nhập khác	1.173.803.766	853.153.018	320.650.748
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.894.183.641	15.576.012.893	318.170.748
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.203.262.772	3.126.052.259	77.210.513
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.690.920.869	12.449.960.634	240.960.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.066	853	214
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.066	853	214



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

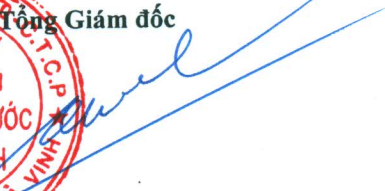
Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

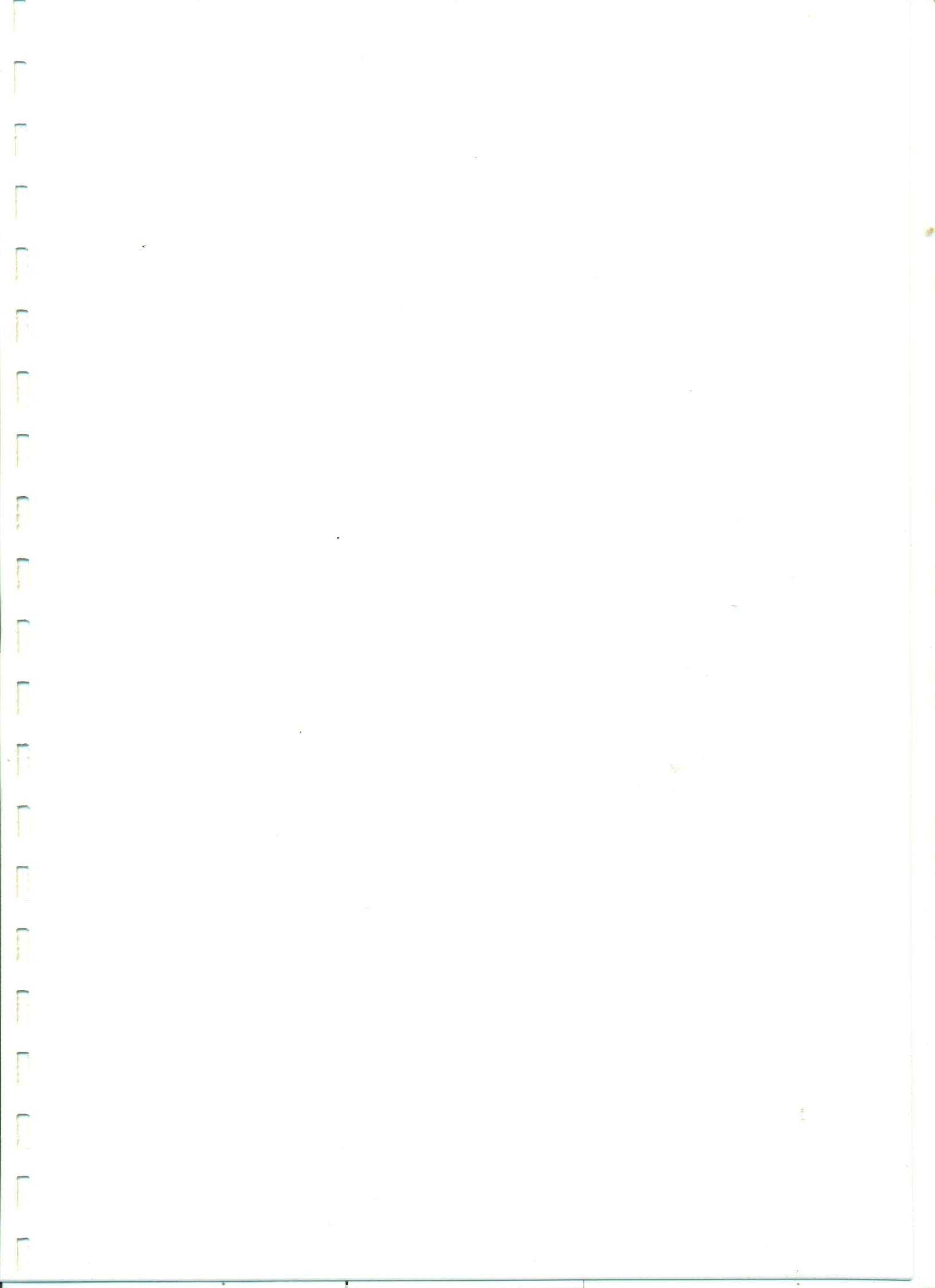


Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý





Số: 38 /TTr-HĐQT

Trà Vinh, ngày 01 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai thông qua ngày 18/6/2020;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Cụ thể theo Phụ lục sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ và dự thảo Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh đính kèm.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua. /...lll

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông công ty;
- Lưu.:VT

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Công Chiếm

PHỤ LỤC

Sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

(Kèm theo Tờ trình Số: /TTr-HDQT ngày tháng năm 2021

của HDQT Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh)

STT	Điều lệ Công ty đang thực hiện	Dự thảo Điều lệ sửa đổi, bổ sung, thay thế
1	Điều 3. Người đại diện pháp luật của Công ty 2. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật: Người đại diện theo pháp luật của công ty là cá nhân đại diện cho công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của công ty, đại diện cho công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật a) Chủ tịch Hội đồng quản trị - Thực hiện trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều 13, Luật Doanh nghiệp; - Là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về những nội dung, vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. b) Tổng giám đốc - Thực hiện trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều 13, Luật Doanh nghiệp; - Là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về những nội dung, vấn đề không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
2	Điều 13. Quyền của cổ đông	Điều 12. Quyền của cổ đông
 3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau: d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình

	<p>giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có các quyền sau:</p> <p>a. Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 26 và Điều 35 Điều lệ này;</p> <p>....</p>	<p>hợp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, văn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp</p> <p>.....</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.</p> <p>....</p>
3	Điều 15. Đại hội đồng cổ đông	Điều 14. Đại hội đồng cổ đông
	<p>1. Đại hội đồng cổ đông Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p> <p>....</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>....</p> <p>c) Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p> <p>....</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>....</p> <p>b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;</p> <p>.....</p>
4	Điều 16. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông
	<p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>...</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;</p> <p>...</p> <p>l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần</p>

	<p>2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:</p> <p>...</p>	<p>thiết;</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>...</p> <p>k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;</p> <p>...</p> <p>t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;</p>
5	Điều 16. Đại diện theo ủy quyền	Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông
	<p>...</p> <p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.</p>	<p>...</p> <p>2. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.</p>
6	Điều 18. Thay đổi các quyền	Điều 17. Thay đổi các quyền
	<p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên</p>	<p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu</p>

	biểu quyết thông qua.	được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
7	Điều 19. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông
	<p>...</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>...</p> <p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch). Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).</p>	<p>...</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;</p> <p>...</p> <p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ)</p> <p>...</p> <p>6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.</p>

8	Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông
	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p> <p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo khoản 1 điều này trong vòng 30 phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</p>	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.</p> <p>2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.</p>
9	Điều 21. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông
	<p>.....</p>	<p>...</p> <p>2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:</p> <p>....</p> <p>c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;</p> <p>d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.</p> <p>.....</p> <p>9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</p> <p>10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3</p>

		Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
10	Điều 22. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua
	<p>1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>a. Thông qua báo cáo tài chính năm;</p> <p>b. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty;</p> <p>c. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và báo cáo việc Hội đồng quản trị bỏ nhiệm Tổng Giám đốc.</p> <p>2. Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật doanh nghiệp.</p> <p>3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp, giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:</p> <p>a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</p> <p>c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;</p> <p>d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;</p> <p>2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.</p>
11	Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

	<p>...</p> <p>6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành Công ty</p> <p>...</p> <p>9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>...</p> <p>5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý.</p> <p>...</p> <p>8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>
12	Điều 24. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông
	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.</p> <p>2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p> <p>3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.</p> <p>4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 ngày kể từ khi gửi biên bản.</p> <p>5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</p> <p>2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p> <p>...</p> <p>4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty</p>

13	Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị
	<p>....</p> <p>2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.</p>	<p>1. Trường hợp</p> <p>....</p> <p>e) Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có)</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này.</p>
14	Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị
	<p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 5 người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.</p> <p>2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.</p>
15	Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị
	2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:	...

	<p>....</p> <p>c. Bổ nhiệm và miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, người điều hành khác và quyết định mức lương của họ;</p> <p>....</p> <p>3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:</p> <p>...</p> <p>c. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, ngoại trừ các quyết định thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;</p> <p>e. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;</p> <p>f. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 100 triệu đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</p> <p>g. Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;</p> <p>h. Việc định giá tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;</p> <p>i. Việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng;</p> <p>j. Quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;</p>	<p>1. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>...</p> <p>c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;</p> <p>d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;</p> <p>đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;</p> <p>h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người quản trị Công ty, Thư ký Hội đồng quản trị;</p> <p>l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty</p> <p>q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của công ty;</p>
16	Điều 29. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.
	<p>....</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên</p>

		Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.
17	Điều 30. Chủ tịch Hội đồng quản trị	Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị
	<p>....</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc.</p> <p>....</p> <p>5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.</p>
18	Điều 31. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị
	<p>7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp.</p> <p>8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.</p>	<p>....</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp....</p> <p>....</p> <p>8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp.</p>

19		<p>Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty</p>
		<p>1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.</p> <p>3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;</p> <p>b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;</p> <p>c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;</p> <p>d) Tham dự các cuộc họp;</p> <p>đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;</p> <p>g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;</p> <p>h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;</p> <p>i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p>
20		<p>Điều 34. Người điều hành Công ty</p>
		<p>1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế</p>

		<p>toán trưởng.</p> <p>2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.</p> <p>3. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.</p> <p>4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.</p>
21	Điều 36. Kiểm soát viên	Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát
	3..... Trưởng ban kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.	1..... Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
22	Điều 37. Ban kiểm soát	Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát
	<p>1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty;</p> <p>.....</p>	<p>Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:</p> <p>1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.</p> <p>...</p> <p>6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p>

23	Điều 37. Ban kiểm soát	Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát
	<p>3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên trở lên dự họp.</p>	<p>1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.</p>
24	Điều 39. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi
	<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.</p> <p>....</p> <p>5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>.....</p> <p>b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn [hai mươi phần trăm(20%)] tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;</p>	<p>....</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p> <p>....</p> <p>6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>...</p> <p>b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn [20%] hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ [35%] trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã</p>

		được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.
25	Điều 42. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong Công ty	Điều 45. Người lao động và tổ chức đại diện người lao động
	<p>1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam tại Công ty hình thành và hoạt động theo Cương lĩnh, Điều lệ và các Quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>2. Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong Công ty gồm: Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và theo Điều lệ của từng tổ chức.</p> <p>3. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, điều kiện tài chính cần thiết khác để người lao động tham gia vào các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và hoạt động theo những quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Tổng Giám đốc phải thông qua Hội đồng quản trị các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.</p> <p>5. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng đề Hội đồng quản trị thông qua Quy chế phối hợp giữa Hội đồng quản trị với các tổ chức chính trị và chính trị xã hội tại Công ty theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất theo quy định pháp luật hiện hành.</p> <p>6. Đảng ủy Công ty lãnh đạo doanh nghiệp thông qua đảng viên trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, đảng viên và quần chúng lao động.</p>	<p>1. Hàng năm Tổng Giám đốc phải xây dựng đề trình Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề sau: Kế hoạch tuyển dụng lao động, cho người lao động nghỉ việc theo chế độ, tiền lương, thưởng của người lao động. Đề xuất Hội đồng quản trị ban hành các Quy chế mới, sửa đổi, bổ sung các Quy chế hiện hành có liên quan đến người lao động, nội quy lao động (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>2. Tổng Giám đốc phải xây dựng đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ và sự phối hợp của Công ty với tổ chức đại diện người lao động theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất; phù hợp với quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.</p>
26	Điều 50. Con dấu	Điều 53. Dấu của doanh nghiệp

	<p>1. Hội đồng quản trị quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định tại Điều 44 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p> <p>2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).</p>
27	Điều 56. Ngày hiệu lực	Điều 59. Ngày hiệu lực
	<p>1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 56 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh nhất trí thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.</p>	<p>1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 59 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này và thay thế Điều lệ được ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2020.</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

(Ban hành lần thứ ba - Năm 2021)

-  **521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh**
-  **(0294) 3840 215**
-  **(0294) 3850 656**
-  **trawacotv@gmail.com**
-  **<http://trawaco.com.vn>**

Trà Vinh, ngày tháng năm 2021

MỤC LỤC

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	5
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY	6
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty.....	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	7
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	7
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty.....	7
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.....	8
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	8
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập.....	8
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu	9
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác	9
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần.....	9
Điều 10. Mua cổ phần, trái phiếu	10
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT.....	10
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	10
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	10
Điều 12. Quyền của cổ đông	10
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	12
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông.....	13
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 17. Thay đổi các quyền.....	17
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 20. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ...	19

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	21
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	25
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	25
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	26
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	26
Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	28
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	29
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	29
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	31
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty.....	31
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	32
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý.....	32
Điều 34. Người điều hành Công ty	32
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	33
IX. BAN KIỂM SOÁT.....	34
Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát.....	34
Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát.....	34
Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát	35
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	35
Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	36
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát ..	36
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	37
Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	37
Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	38
XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	38
Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	38
XII. NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	39
Điều 45. Người lao động và tổ chức đại diện người lao động	39

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	39
Điều 46. Phân phối lợi nhuận	39
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	40
Điều 47. Tài khoản ngân hàng.....	40
Điều 48. Năm tài chính	41
Điều 49. Chế độ kế toán.....	41
XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	41
Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	41
Điều 51. Báo cáo thường niên	41
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	42
Điều 52. Kiểm toán.....	42
XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP	42
Điều 53. Dấu của doanh nghiệp	42
XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY.....	42
Điều 54. Giải thể công ty	42
Điều 55. Gia hạn hoạt động	43
Điều 56. Thanh lý	43
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	44
Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ	44
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	44
Điều 58. Điều lệ công ty	44
XXI. NGÀY HIỆU LỰC	45
Điều 59. Ngày hiệu lực	45



DỰ THẢO

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thay thế và ban hành lần thứ ba theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày ... tháng ... năm 2021.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

đ) *Việt Nam* là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

e) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) lần đầu;

g) *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng;

h) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng;

i) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

k) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

l) *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

m) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

n) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;



Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

o) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRA VINH WATER SUPPLY & DRAINAGE JOINT STOCK COMPANY

- Tên Công ty viết tắt: TRAWACO

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

- Điện thoại: 0294.3840215

- Fax: 0294-3850656

- E-mail:

- Website: trawaco.com.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 54 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.



Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 02 người đại diện theo pháp luật, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Tổng giám đốc;

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Thực hiện trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều 13, Luật Doanh nghiệp;

- Là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về những nội dung, vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

b) Tổng giám đốc

- Thực hiện trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều 13, Luật Doanh nghiệp;

- Là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về những nội dung, vấn đề không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho khách hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và nhu cầu cấp, thoát nước.

- Tối đa hóa các khoản lợi nhuận hợp lý cho Công ty, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, đảm bảo quyền lợi cho người lao động và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

2. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ ở các đô thị trong toàn tỉnh.

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.



Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế các hạng mục cấp và thoát nước.
 - Dịch vụ cấp nước sau đồng hồ.
 - Dịch vụ thoát nước cộng đồng.
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 - Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
 - Sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí chuyên ngành và các sản phẩm dân dụng.
 - Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai.
 - Kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.
- Nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là quản lý sản xuất, phân phối nước sạch.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trên tất cả các địa bàn theo đúng quy định của pháp luật.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 145.978.600.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).
- Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 14.597.860 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng.
2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có



thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để



tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định tại điều lệ này và phải được thanh toán đủ một lần.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;



Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:



a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;



b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường



a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;



Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;



r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.



Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;



- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
- c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
- d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
- đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
- e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
- g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;



c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 20. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;



b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong



trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;



d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.



4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.



8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các



tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

e) Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này.



3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 3, Điều 12, Điều lệ này, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 155 Luật doanh nghiệp.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;



Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
 - i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người quản trị Công ty, Thư ký Hội đồng quản trị; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
 - n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
 - o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;



q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của công ty;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.



Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.



2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
- Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.
- Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;



b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.



3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
- g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
- h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.
2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.



4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 101, Luật Doanh nghiệp và các tiêu chuẩn, điều kiện như sau:

a. Thường trú tại Việt Nam

b. Có năng lực kinh doanh, kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động chính của công ty và quản lý doanh nghiệp.

c. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật.

4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.



5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, Điều 25 Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Ban kiểm soát.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;



- c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

- a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.



7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.



X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng [20%] tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo



cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn [20%] hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ [35%] trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của



Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 45. Người lao động và tổ chức đại diện người lao động

1. Hàng năm Tổng Giám đốc phải xây dựng đề trình Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề sau: Kế hoạch tuyển dụng lao động, cho người lao động nghỉ việc theo chế độ, tiền lương, thưởng của người lao động. Đề xuất Hội đồng quản trị ban hành các Quy chế mới, sửa đổi, bổ sung các Quy chế hiện hành có liên quan đến người lao động, nội quy lao động (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổng Giám đốc phải xây dựng đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ và sự phối hợp của Công ty với tổ chức đại diện người lao động theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất; phù hợp với quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 46. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.



2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.



Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Điều 49. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 51. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.



XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 52. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 53. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 54. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải



được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 55. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 56. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Nợ thuế;
- d) Các khoản nợ khác của Công ty;
- đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.



XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 58. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc Điều lệ đã đề cập nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.



XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 59. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 59 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này và thay thế Điều lệ được ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2020.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Văn Quý

Trương Công Chiêm

Số: 39 /TTr-HĐQT

Trà Vinh, ngày 01 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Trên cơ sở Quy chế mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Trân trọng./.

Tài liệu kèm theo: Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông công ty;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Công Chiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**



**QUY CHẾ NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**

-  **521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh**
-  **(0294) 3840 215**
-  **(0294) 3850 656**
-  **trawacotv@gmail.com**
-  **<http://trawaco.com.vn>**

Trà Vinh, ngày tháng năm 2021

MỤC LỤC

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 3

Điều 2. Giải thích từ ngữ 3

Chương II. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 4

Điều 4. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 5

Điều 5. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản 9

Chương III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 6. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị 11

Điều 7. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT 13

Điều 8. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 16

Điều 9. Thư ký Hội đồng quản trị 16

Điều 10. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị 17

Điều 11. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 20

Điều 12. Người phụ trách quản trị công ty 21

Chương IV. BAN KIỂM SOÁT

Điều 13. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát 23

Điều 14. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát 24

Chương V. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 15. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 26

Điều 16. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc 26

Điều 17. Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng 27

Điều 18. Bổ nhiệm lại chức vụ của người điều hành 28

Điều 19. Quy định về ký hợp đồng lao động với người điều hành 29

Chương VI. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 20. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc 29

Điều 21. Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc 30

Điều 22. Các trường hợp Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đề nghị triệu tập Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị	30
Điều 23. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao	30
Điều 24. Các vấn đề Ban Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, Ban Kiểm soát	30
Điều 25. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các Kiểm soát viên và các thành viên Ban Tổng Giám đốc	31
Chương VII. QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC	
Điều 26. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý	31
Điều 27. Khen thưởng	31
Điều 28. Xử lý vi phạm và kỷ luật	32
Chương VIII. CHẾ ĐỘ GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	
Điều 29. Giám sát	32
Điều 30. Xử lý vi phạm	32
Chương IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
Điều 31. Bổ sung và sửa đổi Quy chế	32
Điều 32. Hiệu lực thi hành	33

Trà Vinh, ngày tháng 5 năm 2021

DỰ THẢO

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... ngày.....tháng.....năm.....

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Quy chế nội bộ về quản trị công ty Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh bao gồm các nội dung sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

a) "Quản trị công ty" là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho Công ty được định hướng, điều hành và kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi hợp pháp

của cổ đông và những người có quyền lợi liên quan đến Công ty;

b) “Công ty” là Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

c) “Điều lệ” là Điều lệ Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo từng thời điểm.

d) “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

đ) “Cổ đông lớn” là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

e) “Đại hội đồng cổ đông” hoặc “Đại hội” là Đại hội đồng cổ đông công ty;

g) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán;

h) “Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành”: là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

i) “Thành viên Hội đồng quản trị độc lập”: là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp 2020.

k) “Người điều hành doanh nghiệp”: là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

l) “Người phụ trách quản trị công ty”: là người có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 3 điều 32 Điều lệ công ty;

2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

Chương II

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Vai trò

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 4. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ công ty.

2. Lập danh sách và thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

a) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

b) Thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, lập danh sách cổ đông đủ điều kiện tham dự và biểu quyết tại đại hội trước ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất hai mươi (20) ngày. Trình tự, thủ tục chốt danh sách cổ đông thực hiện theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

3. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký

giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).

4. Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông

4.1. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2, Điều 12 của Điều lệ có quyền kiến nghị bổ sung chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo trình tự sau:

a) Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

b) Trường hợp từ chối kiến nghị thì Hội đồng Quản trị phải trả lời cho cổ đông bằng văn bản trước ngày dự kiến tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông.

c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát làm việc với Hội đồng Quản trị trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng Quản trị về việc này.

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được chấp thuận kiến nghị bổ sung chương trình họp phải cung cấp cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị các tài liệu cần thiết để Ban tổ chức Đại hội chuẩn bị, in ấn và phát cho các cổ đông dự họp tham khảo và thảo luận, đồng thời chuẩn bị dự thảo nghị quyết về vấn đề này.

4.3. Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 điều 12 của Điều lệ cũng có thể gửi kiến nghị đến Hội đồng Quản trị đề nghị bổ sung chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo trình tự nêu trên. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị có toàn quyền xem xét và quyết định việc bổ sung nội dung này.

5. Cách thức đăng ký và ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông

5.1. Cách thức đăng ký: Cổ đông có thể đăng ký tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo cách thức đã ghi trong thông báo, bao gồm một trong các cách thức sau: đăng ký trực tiếp, qua điện thoại, fax, gửi thư hoặc gửi thư điện tử cho công ty

trước thời hạn ghi trong thư mời họp Đại hội đồng cổ đông.

5.2. Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông:

a) Nếu cổ đông không thể tham dự Đại hội thì có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự, việc ủy quyền cho người đại diện phải được lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

b) Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

6. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

a) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

b) Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

c) Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

7. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

7.1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

7.2. Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;

b) Định hướng phát triển công ty;

c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

8. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu và công bố kết quả

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Thẻ biểu quyết này dùng để biểu quyết tất cả các vấn đề cần biểu quyết trong Đại hội. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

b) Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp; trường hợp việc kiểm phiếu kéo dài sang ngày hôm sau thì Chủ tọa có trách nhiệm thông báo cho cổ đông dự họp kết quả kiểm phiếu thông qua website của Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

c) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

9. Điều kiện để nghị quyết được thông qua

9.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

9.2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

9.3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

10. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

a) Cổ đông có quyền phản đối biên bản, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng cách yêu cầu thư ký cuộc họp ghi ý kiến phản đối vào biên bản cuộc họp nếu nghị quyết công bố ngay tại cuộc họp, hoặc gửi văn bản đến Hội đồng Quản trị trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày biên bản, nghị quyết của Đại hội được gửi cho các cổ đông và được công bố trên website của Công ty.

b) Cổ đông, nhóm cổ đông theo khoản 2 điều 12 Điều lệ có quyền yêu cầu tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 24 của Điều lệ. Mọi chi phí liên quan đến thủ tục yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông sẽ do người yêu cầu trả.

c) Trong mọi trường hợp, cổ đông vẫn phải tuân thủ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho đến khi có phán quyết có hiệu lực của tòa án hoặc trọng tài về việc hủy nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

a) Thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm ghi toàn bộ diễn biến Đại hội, lập biên bản và đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp.

b) Biên bản được lập bằng tiếng Việt. Biên bản phải bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1, điều 23 Điều lệ công ty.

c) Thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải đọc dự thảo biên bản tại đại hội để các cổ đông dự họp kiểm tra nội dung trước khi trình Chủ tọa ký.

d) Chủ tọa và thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

đ) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty tối thiểu (15) năm kể từ ngày ban hành.

12. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 5. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Các trường hợp được và không được lấy ý kiến bằng văn bản

Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại điểm b, khoản 7, Điều 4 Quy chế này.

2. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

2.1. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3,4 Điều 4 Quy chế này.

2.2. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2.3. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

2.4. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

- đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

2.5. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

2.6. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

2.7. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 6. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị

1. Vai trò

Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người quản trị Công ty, Thư ký Hội đồng quản trị; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của công ty;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Trách nhiệm của thành viên HĐQT

a) Thành viên HĐQT được phân công nhiệm vụ cụ thể bằng văn bản theo tinh thần Nghị quyết của HĐQT. Thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm về phần việc do mình đảm nhiệm và cùng chịu trách nhiệm trước cổ đông, Nhà nước về các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

b) Các thành viên HĐQT chủ động xây dựng chương trình công tác của mình theo lĩnh vực được phân công. Thành viên HĐQT được phân công theo dõi lĩnh vực nào thì chịu trách nhiệm về hoạt động của lĩnh vực đó.

c) Các thành viên HĐQT chủ động tiếp cận ngay từ đầu công việc được phân công; tự mình phối hợp với các thành viên khác, các cá nhân khác trong bộ

máy điều hành và các thành viên Ban kiểm soát để thực hiện nhiệm vụ một cách tốt nhất.

d) Các thành viên HĐQT có quyền yêu cầu trực tiếp hoặc bằng văn bản cho Giám đốc các bộ phận, đơn vị trực thuộc, các người đại diện phần vốn góp của công ty tại các đơn vị khác thông qua Tổng giám đốc để báo cáo những vấn đề cần quan tâm. Người được yêu cầu báo cáo phải có trách nhiệm báo cáo.

đ) Thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo HĐQT về kết quả công việc được phân công, đồng thời kiến nghị HĐQT phải giải quyết kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền, nhằm tạo điều kiện để Tổng Giám đốc công ty chủ động điều hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tuân thủ pháp luật.

Điều 7. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

Số lượng thành viên HĐQT là 5 người. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT

a) Cơ cấu:

Phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của HĐQT.

b) Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT:

Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của điều 155 Luật doanh nghiệp.

3. Cách thức đề cử, ứng cử người làm thành viên Hội đồng quản trị

3.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền đề cử người vào HĐQT, cụ thể:

- Từ 10% đến dưới 20% thì được đề cử tối đa 01 ứng cử viên.
- Từ 20% đến dưới 30% thì được đề cử tối đa 02 ứng cử viên.
- Từ 30% đến dưới 40% thì được đề cử tối đa 03 ứng cử viên.
- Từ 40% đến dưới 50% thì được đề cử tối đa 04 ứng cử viên.
- Từ 50% trở lên thì được đề cử tối đa 05 ứng cử viên.

3.2. Nếu sau khi áp dụng các quy định về đề cử tại điểm 3.1, khoản 3 Điều 7 nêu trên mà vẫn chưa đủ số ứng cử viên cần thiết HĐQT đương nhiệm có thể cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng viên HĐQT được công bố rõ ràng và được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

3.3. Danh sách, lý lịch và các thông tin có liên quan của các ứng viên được

đề cử hoặc ứng cử để bầu vào HĐQT phải được gửi về cho HĐQT đương nhiệm chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức.

3.4. Danh sách ứng viên được đề cử hoặc ứng cử vào HĐQT (kèm theo lý lịch, thông tin) phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính của Công ty và địa điểm nơi tổ chức Đại hội.

4. Cách thức bầu thành viên HĐQT

4.1. Việc bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên hoặc phân bổ đồng đều.

4.2. Phiếu bầu do Ban tổ chức in sẵn, có danh sách các ứng viên, sắp xếp theo thứ tự theo bảng chữ cái tiếng Việt, có ghi giá trị hoặc số cổ phiếu, có đóng dấu Công ty.

4.3. Cổ đông có quyền bầu cho chính mình nếu họ có tên trong danh sách ứng cử viên ghi trong phiếu bầu cử.

4.4. Phiếu bầu được phát tại buổi họp Đại hội đồng cổ đông. Trên mỗi phiếu bầu có ghi tên những người ứng cử vào HĐQT, thông tin về cổ đông và tổng số cổ phần có quyền biểu quyết mà họ đại diện. Cổ đông phải kiểm tra số cổ phần ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo lại ngay tại thời điểm nhận phiếu.

4.5. Phiếu bầu cử không hợp lệ là phiếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

- a) Phiếu không phải của Ban kiểm phiếu phát hành;
- b) Phiếu bầu cho nhiều người hơn số lượng đã được quy định;
- c) Phiếu có tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
- d) Phiếu bầu có tên những người ngoài danh sách đề cử và ứng cử đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi bầu cử;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.6. Ứng viên trúng cử HĐQT phải đạt tỷ lệ phiếu bầu ít nhất 51% tổng số cổ phần của các cổ đông và người đại diện cổ đông dự họp tại Đại hội đồng cổ đông.

4.7. Căn cứ vào số lượng thành viên quy định cho HĐQT, Đại hội đồng cổ đông sẽ dựa vào tỷ lệ phiếu bầu có số cổ phần cao nhất từ trên xuống để chọn cho đủ số lượng thành viên HĐQT.

4.8. Nếu bầu vòng thứ nhất mà không đủ số thành viên HĐQT có tỷ lệ lớn hơn 51% thì Đại hội đồng cổ đông tiếp tục bầu vòng thứ hai đối với những ứng viên còn lại cho tới khi đủ thành viên HĐQT hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.9. Trong trường hợp phải lựa chọn một (01) trong hai (02) ứng cử viên đạt

được tỷ lệ phiếu bầu ngang nhau thì ứng viên nào đang có cổ phần nắm giữ nhiều hơn sẽ được chọn. Nếu số cổ phần nắm giữ bằng nhau thì việc lựa chọn sẽ do Chủ toạ quyết định theo một phương thức mà Đại hội đồng cổ đông chấp thuận .

4.10. Kết quả bầu cử được công nhận sau khi biên bản bầu cử đã được Chủ toạ phê chuẩn và nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

5.1. Các trường hợp miễn nhiệm:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại điều 155 Luật doanh nghiệp.

b) Có đơn từ chức và được chấp nhận;

c) Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d) Không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục 3 kỳ triệu tập họp mà không có lý do chính đáng;

đ) Nghỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

e) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên HĐQT;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Các trường hợp bãi nhiệm:

a) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên HĐQT;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5.3. Các trường hợp bổ sung thành viên HĐQT:

a) Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật doanh nghiệp;

c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị

7.1. Bầu Chủ tịch HĐQT:

Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu trong số các thành viên HĐQT, và được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó theo nguyên tắc đa số.

7.2. Các trường hợp bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT:

a) Không thực hiện được quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 29, điều lệ công ty.

b) Các trường hợp quy định tại khoản 5.1, 5.2 điều 7 Quy chế này.

Điều 8. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

6. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 9. Thư ký Hội đồng quản trị

1. Để hỗ trợ cho hoạt động quản trị của Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả, HĐQT bổ nhiệm 01 người làm Thư ký HĐQT. Thư ký phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký HĐQT không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Thư ký HĐQT được quy định như sau:

a) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

b) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

c) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

d) Chuẩn bị các cuộc họp của HĐQT và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;

đ) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp và tham dự các cuộc họp của HĐQT và ĐHĐCĐ. Ghi chép biên bản họp.

e) Tư vấn cho HĐQT nhằm đảm bảo các nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;

g) Cung cấp các bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát;

h) Các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

3. Thư ký HĐQT có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 10. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

2. Các trường hợp phải triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường

2.1. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

a) Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

2.2. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

3. Trường hợp họp HĐQT mở rộng

Chủ tịch HĐQT có thể mời thêm các thành viên của các phòng nghiệp vụ công ty hoặc đại diện các cơ quan ban ngành liên quan khi xét thấy cần thiết.

4. Thông báo họp HĐQT

4.1. Giấy mời họp HĐQT phải được gửi cho thành viên HĐQT trong thời hạn ít nhất ba (03) ngày làm việc trước khi họp, trừ trường hợp trong cuộc họp tất cả các thành viên HĐQT đều không có ý kiến đề nghị tổ chức họp lại vì lý do tài liệu họp không được chuyển đến đúng thời hạn.

4.2. Giấy mời họp phải ghi rõ thời gian, địa điểm họp, nội dung hoặc chương trình họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo giấy mời phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp đó. Nếu như không nhận được tài liệu họp đúng thời hạn do lỗi của HĐQT hay Thư ký thì thành viên HĐQT có quyền đề nghị hoãn lại ngày họp và Chủ tịch HĐQT có nghĩa vụ tổ chức lại theo đề nghị của Thành viên.

4.3. Giấy mời họp được gửi bằng đường bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện phù hợp khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT đã được đăng ký tại Công ty.

4.4. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên HĐQT.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

5. Ủy quyền tham dự cuộc họp của thành viên HĐQT

5.1. Thành viên HĐQT có thể ủy quyền cho một (01) thành viên HĐQT khác tham dự cuộc họp HĐQT bằng văn bản gửi đến Chủ tịch HĐQT trước ngày tổ chức họp ít nhất một (01) ngày. Chủ tịch HĐQT ủy quyền thì phải thông báo cho các thành viên HĐQT biết trước ngày tổ chức cuộc họp ít nhất một (01) ngày.

5.2. Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

6. Điều kiện tổ chức họp HĐQT

Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

7. Cách thức biểu quyết

7.1. Trừ quy định tại điểm 6.2 khoản này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 4 điều 10 Quy chế này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có một (01) phiếu biểu quyết.

7.2. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích hoặc lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của công ty. Thành viên HĐQT không được tính vào tỉ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không được biểu quyết.

7.3. Theo quy định tại điểm 6.4 khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên HĐQT mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ.

7.4. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b Khoản 6 Điều 42 Điều lệ Công ty được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

7.5. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không có quyền biểu quyết.

7.6. Các thành viên Hội đồng Quản trị không thể dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu trước bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước khi khai mạc cuộc họp. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

8. Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT

8.1. HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT hoặc chủ tọa cuộc họp là quyết định cuối cùng.

8.2. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

9. Cách thức phản đối, yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của HĐQT

9.1. Thành viên HĐQT có quyền phản đối nghị quyết của HĐQT và yêu cầu thư ký cuộc họp ghi ý kiến phản đối vào biên bản cuộc họp nếu nghị quyết công bố ngay tại cuộc họp, hoặc gửi văn bản đến HĐQT nếu nghị quyết được công bố sau cuộc họp.

9.2. Trong mọi trường hợp, thành viên HĐQT vẫn phải tuân thủ nghị quyết của HĐQT cho đến khi có phán quyết có hiệu lực của tòa án hoặc trọng tài về việc hủy nghị quyết của HĐQT.

10. Biên bản họp Hội đồng quản trị

10.1. Các cuộc họp của HĐQT đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, trụ sở chính, số và ngày đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp.
- c) Thời gian, địa điểm họp.

d) Họ và tên từng thành viên họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ và tên các thành viên không dự họp, lý do.

đ. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.

g) Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên đồng ý, những thành viên phản đối và những thành viên bỏ phiếu trắng.

h) Các vấn đề đã được thông qua.

i) Chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.

k) Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

10.2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, f và g tại điểm 10.1 khoản 10 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

10.3. Biên bản họp HĐQT phải được thông qua và biểu quyết nhất trí tại cuộc họp HĐQT.

10.4. Các tài liệu sử dụng trong cuộc họp HĐQT phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty trong thời hạn ít nhất là mười lăm (15) năm.

10.5. Chủ tịch HĐQT hoặc Thư ký HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp và nghị quyết HĐQT cho các thành viên HĐQT (bao gồm các thành viên dự họp và các thành viên vắng mặt).

11. Công bố thông tin về Nghị quyết của HĐQT

Công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ công ty và cho các cơ quan hữu quan (nếu được yêu cầu), hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang website của Công ty theo trình tự và quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 11. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên trong tiểu ban:

1.1. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Tiểu ban là một bộ phận được Hội đồng quản trị thành lập để hỗ trợ các hoạt động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị, gồm các tiểu ban sau: Tiểu ban chính sách phát triển, Tiểu ban nhân sự, Tiểu ban lương thưởng, Tiểu ban kiểm toán nội bộ, và một số Tiểu ban khác hỗ trợ hoạt động công ty nếu thấy cần thiết.

1.2. Nhiệm vụ của các tiểu ban:

a) Tiểu ban chính sách phát triển có trách nhiệm xây dựng chiến lược phát triển chung của công ty.

b) Tiểu ban nhân sự có nhiệm vụ xây dựng chiến lược và quy trình điều hành nhân sự cấp Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, cấp điều hành khác được Hội đồng quản trị phê duyệt.

c) Tiểu ban lương thưởng có nhiệm vụ xây dựng cơ chế lương, khen thưởng, kỷ luật đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cấp điều hành khác được Hội đồng quản trị phê duyệt.

d) Tiểu ban kiểm toán nội bộ có nhiệm vụ xây dựng quy trình và giám sát các hoạt động tài chính của công ty.

2. Cơ cấu và tiêu chuẩn thành viên của tiểu ban, trưởng tiểu ban

a) Số lượng thành viên của Tiểu ban do HĐQT quyết định, nhưng phải có ít nhất 3 người, bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài.

b) Thành viên của tiểu ban phải có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ của tiểu ban (như kinh tế, kế hoạch, tài chính, kế toán), có kinh nghiệm về lĩnh vực được phân công và am hiểu pháp luật.

c) Các thành viên của tiểu ban có thể kiêm nhiệm các vị trí, chức danh khác trong công ty.

d) Trưởng tiểu ban do HĐQT cử một thành viên HĐQT đảm nhiệm.

đ) Trưởng tiểu ban cử một thành viên của tiểu ban làm thư ký cho tiểu ban.

e) Việc bổ sung, thay thế, miễn nhiệm Trưởng tiểu ban, các thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định.

3. Nguyên tắc hoạt động của các tiểu ban:

a) Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ các quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

b) Căn cứ vào nghị quyết của tiểu ban, HĐQT quyết định và ban hành nghị quyết để thi hành.

c) Tiểu ban chủ động lên kế hoạch thực hiện công việc theo nhiệm vụ được giao hàng quý, hàng năm và thường xuyên gửi cho HĐQT về kết quả hoạt động của tiểu ban trong quý, năm.

Điều 12. Người phụ trách quản trị công ty

1. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty

Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty và phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có hiểu biết về pháp luật;

b) Phải có trình độ chuyên môn về quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán, hoặc luật kinh tế từ trình độ đại học trở lên;

c) Có phẩm chất đạo đức, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành chính sách, chế độ, các quy định về quản lý kinh tế, tài chính của pháp luật và của công ty.

2. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký HĐQT. Nhiệm kỳ của người phụ trách quản trị Công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm. Người phụ trách quản trị Công ty được hưởng các quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động được ký với Hội đồng quản trị.

3. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị công ty

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

a) Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm trợ lý Người phụ trách quản trị Công ty tùy từng thời điểm.

b) Người phụ trách quản trị Công ty bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

- Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Công ty theo quy định tại khoản 3 của điều 12 Quy chế này.

5. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

Công ty phải tổ chức thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty trong nội bộ công ty và công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương IV

BAN KIỂM SOÁT

Điều 13. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát.

1. Vai trò của Ban kiểm soát: Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

2.1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2.2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

2.3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.

2.4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

2.5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

2.6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

2.8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

2.9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

3. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

3.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

3.2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty.

3.3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3.4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3.5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 khoản này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho công ty.

3.6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 14. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát

1. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần Ban kiểm soát

Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

2.1. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

2.2. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát

3.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Ban kiểm soát, cụ thể:

- Từ 5% đến dưới 10% thì được đề cử tối đa 01 ứng cử viên.
- Từ 10% đến dưới 30% thì được đề cử tối đa 02 ứng cử viên.
- Từ 30% đến dưới 40% thì được đề cử tối đa 03 ứng cử viên.
- Từ 40% trở lên thì được đề cử tối đa 05 ứng cử viên.

3.2. Nếu sau khi áp dụng các quy định về đề cử tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 14 nêu trên mà vẫn chưa đủ số ứng cử viên cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có

thể cử thêm ứng viên. Cơ chế Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát

4.1. Việc bầu thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên hoặc phân bố đồng đều.

4.2. Phiếu bầu do Ban tổ chức in sẵn, có danh sách các ứng viên, sắp xếp theo thứ tự theo bảng chữ cái tiếng Việt, có ghi giá trị hoặc số cổ phiếu, có đóng dấu Công ty.

4.3. Cổ đông có quyền bầu cho chính mình nếu họ có tên trong danh sách ứng cử viên ghi trong phiếu bầu cử.

4.4. Phiếu bầu được phát tại buổi họp Đại hội đồng cổ đông. Trên mỗi phiếu bầu có ghi tên những người ứng cử vào Ban Kiểm soát, thông tin về cổ đông và tổng số cổ phần có quyền biểu quyết mà họ đại diện. Cổ đông phải kiểm tra số cổ phần ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo lại ngay tại thời điểm nhận phiếu.

4.5. Phiếu bầu cử không hợp lệ là phiếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

- a) Phiếu không phải của Ban kiểm phiếu phát hành;
- b) Phiếu bầu cho nhiều người hơn số lượng đã được quy định;
- c) Phiếu có tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
- d) Phiếu bầu có tên những người ngoài danh sách đề cử và ứng cử đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi bầu cử;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.6. Căn cứ vào số lượng thành viên quy định cho Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông sẽ dựa vào tỷ lệ phiếu bầu có số cổ phần cao nhất từ trên xuống để chọn cho đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát.

4.7. Trong trường hợp phải lựa chọn một (01) trong hai (02) ứng cử viên đạt được tỷ lệ phiếu bầu ngang nhau thì ứng viên nào đang có cổ phần nắm giữ nhiều hơn sẽ được chọn. Nếu số cổ phần nắm giữ bằng nhau thì việc lựa chọn sẽ do Chủ tọa quyết định theo một phương thức mà Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4.8. Khi kết quả bầu cử được công nhận sau khi biên bản bầu cử đã được Chủ tọa phê chuẩn và nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

Thực hiện theo khoản 3, khoản 4 điều 37 Điều lệ Công ty.

6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên phải được công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát

Thực hiện theo điều 41 Điều lệ Công ty.

Chương V

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 15. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Vai trò, trách nhiệm

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

2. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- g) Tuyển dụng lao động;
- h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 16. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc

1. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc

Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 101, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

2. Ứng cử, đề cử, bổ nhiệm Tổng Giám đốc

2.1. Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm. Các thành viên Hội đồng Quản trị có thể đề cử ứng cử viên cho vị trí Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng quản trị chọn một người khác làm Tổng Giám đốc. Trường hợp có nhiều ứng cử viên thì Hội đồng Quản trị có thể xem xét, phỏng vấn và thực hiện các công việc khác (như tiến

hành thăm dò ý kiến trong lãnh đạo chủ chốt Công ty, ...) để lựa chọn người được bổ nhiệm.

2.2. Hồ sơ đề nghị Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc do người đề cử ứng cử viên chuẩn bị, bao gồm:

- a) Sơ yếu lí lịch do ứng cử viên tự kê khai nêu rõ nhân thân, học vấn, kinh nghiệm;
- b) Bản kê khai tài sản, thu nhập
- c) Chương trình hành động
- d) Bản tự nhận xét đánh giá quá trình công tác
- đ) Các bản sao văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng (có công chứng hoặc đóng dấu của cơ quan sao y bản chính);
- e) Các kết luận kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và các giấy tờ liên quan khác đối với nhân sự đề nghị bổ nhiệm (nếu có);
- g) Các hồ sơ khác (nếu có).

Toàn bộ hồ sơ nêu trên phải được gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp cùng với tài liệu mời họp, trừ trường hợp các thành viên Hội đồng Quản trị không có ý kiến phản đối về thời gian gửi tài liệu. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết bổ nhiệm đề Chủ tịch Hội đồng quản trị ký quyết định bổ nhiệm.

2.3. Quy trình bổ nhiệm quy định trong Quy chế quy hoạch, bổ nhiệm, điều động của công ty.

3. Miễn nhiệm Tổng Giám đốc

3.1. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm trong trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 101, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- b) Có đơn xin nghỉ việc, từ chức.

3.2. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

4. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc

Công ty phải tổ chức thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành trước đại hội cổ đông trong nội bộ công ty và công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

Thực hiện theo quy định trong điều 34 điều lệ công ty.

Điều 17. Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

1. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm thực hiện như hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Tổng Giám đốc. Nhiệm kỳ của Phó Tổng Giám đốc không quá 05

năm, kế toán trưởng không quá 3 năm và có thể được tái bổ nhiệm.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm điều hành doanh nghiệp.

b) Là người có trình độ chuyên môn trong một hoặc các lĩnh vực điều hành của Công ty từ đại học trở lên, có năng lực tổ chức chỉ đạo và thực hiện các công việc được giao và trong lĩnh vực được phân công.

c) Thời gian công tác thực tế trong một hoặc các lĩnh vực điều hành của Công ty ít nhất năm (05) năm tính đến ngày được bổ nhiệm.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm Kế toán trưởng

a) Không thuộc các đối tượng những người không được làm kế toán quy định tại Điều 51 Luật Kế toán.

b) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành và đấu tranh bảo vệ chính sách, chế độ, các quy định về điều hành kinh tế, tài chính của pháp luật và của công ty.

c) Phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên.

d) Thời gian công tác thực tế là kế toán ít nhất năm (05) năm tính đến ngày được bổ nhiệm.

đ) Đối với Kế toán trưởng, phải có chứng chỉ kế toán trưởng theo quy định của pháp luật kế toán.

4. Quy trình bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Qui định trong Quy chế quy hoạch, bổ nhiệm, điều động của công ty.

5. Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong các trường hợp sau:

a) Có đơn xin nghỉ việc, từ chức.

b) Do nhu cầu bố trí ở vị trí khác;

c) Sức khỏe không đảm bảo để tiếp tục công tác;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nội quy, quy chế của công ty, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức cách chức hoặc buộc phải chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 18. Bổ nhiệm lại chức vụ của người điều hành (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng)

1. Khi người điều hành kết thúc thời hạn giữ chức vụ, thì Hội đồng quản trị phải xem xét bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại. Hội đồng quản trị quyết định trước khi người đang giữ chức vụ kết thúc nhiệm kỳ ít nhất một (01) tháng.

2. Điều kiện để bổ nhiệm lại

Qui định trong Quy chế quy hoạch, bổ nhiệm, điều động của công ty.

3. Hồ sơ, quy trình bổ nhiệm lại thực hiện như bổ nhiệm lần đầu.

Điều 19. Quy định về ký hợp đồng lao động với người điều hành

1. Sau khi có quyết định bổ nhiệm người điều hành Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị ký hợp đồng lao động (hoặc phụ lục hợp đồng lao động) cho người điều hành đủ tiêu chuẩn và điều kiện nêu tại điều 15, điều 16 quy chế này.

2. Nội dung hợp đồng lao động phải ghi rõ nguyên tắc trả thù lao, mức thu nhập, các quyền lợi được hưởng, trách nhiệm và quyền hạn. Nội dung của hợp đồng lao động phải tuân thủ các quy định của pháp luật lao động và Điều lệ Công ty.

Chương VI

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 20. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên (nếu được mời) và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Trưởng ban kiểm soát trực tiếp dự hoặc cử thành viên của Ban tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên dự họp có thể tham gia thảo luận, nhưng không tham gia biểu quyết.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có văn bản thông báo kết quả cuộc họp gửi cho Trưởng ban kiểm soát trong thời gian 07 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp Hội đồng quản trị.

2. Khi cần thiết, Trưởng BKS có thể mời một số thành viên HĐQT (thông qua Chủ tịch HĐQT) và thành viên Ban Tổng Giám đốc (thông qua TGD) tham gia cuộc họp của BKS để thảo luận những vấn đề liên quan. Thư mời này có đầy đủ nội dung cần thiết, được chuyển đến người được mời ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Trưởng BKS sẽ có văn bản thông báo kết quả cuộc họp cho HĐQT và Tổng Giám đốc trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

3. Khi cần thiết, Tổng Giám đốc có thể mời một số thành viên HĐQT (thông qua Chủ tịch HĐQT) và Kiểm soát viên (thông qua Trưởng BKS) tham gia cuộc họp của Ban Tổng Giám đốc để thảo luận những vấn đề liên quan. Thư mời này có đầy đủ nội dung cần thiết, được chuyển đến người được mời ít nhất 02 ngày làm việc trước cuộc họp. Tổng Giám đốc sẽ có văn bản thông báo kết quả cuộc họp cho HĐQT và Trưởng BKS trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Điều 21. Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các văn bản nghị quyết HĐQT được chuyển đến Trưởng BKS và Tổng Giám đốc trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Điều 22. Các trường hợp Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị

Thực hiện theo qui định tại khoản 2 điều 10 quy chế này.

Điều 23. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao

1. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao, theo định kỳ (quý, 6 tháng, năm) hoặc khi có yêu cầu của HĐQT bằng văn bản.

2. Khi cần thiết, HĐQT có quyền (thông qua truyền đạt của Tổng Giám đốc) yêu cầu các thành viên Ban Tổng Giám đốc và trưởng, phó phòng, ban, chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc Công ty báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Điều 24. Các vấn đề Ban Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, Ban Kiểm soát

1. Kết quả thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ; kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty; kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.

2. Báo cáo hoạt động điều hành công ty, trong đó có cung cấp chi tiết tình hình tổ chức và hoạt động của công ty.

3. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 12 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính kế tiếp.

4. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của công ty.

5. Kiến nghị số lượng người quản lý, các chức danh khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của HĐQT mà cần tuyển dụng, hoặc cắt giảm để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết, nhằm thực hiện các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý do HĐQT đề xuất; tư vấn để HĐQT quyết định chính sách về công tác nhân sự quản lý.

6. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, chính sách và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động.

7. Chuẩn bị và trình HĐQT thông qua các bản dự toán hàng năm hoặc dài hạn (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh) phục vụ hoạt động quản lý của công ty theo kế hoạch kinh doanh.

8. Tất cả thông tin, báo cáo đều được thực hiện bằng văn bản chuyển đến Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS.

Điều 25. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các Kiểm soát viên và các thành viên Ban Tổng Giám đốc

1. Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc kịp thời trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin qua lại theo tinh thần hợp tác, hỗ trợ, tạo thuận lợi cho nhau làm việc đúng Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và kế hoạch sản xuất kinh doanh.

2. Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc không can thiệp vào công việc điều hành theo hệ thống chức năng nhiệm vụ khác nhau của mỗi người.

Trường hợp cấp bách, các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc có thể thông tin ngay (bằng gặp trực tiếp, điện thoại hoặc email) để phối hợp giải quyết công việc chung một cách hiệu quả.

Chương VII

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

Điều 26. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý

1. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công, Hội đồng Quản trị tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

2. Trưởng Ban Kiểm soát tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng thành viên Ban Kiểm soát.

3. Tổng Giám đốc chủ trì công tác đánh giá người điều hành trong công ty trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và có liên hệ đến kết quả hoạt động hàng năm của từng bộ phận/đơn vị của toàn công ty để phân loại đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ như sau:

- a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- c) Hoàn thành nhiệm vụ.
- d) Chưa hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 27. Khen thưởng

1. Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá Hội đồng quản trị ra nghị quyết thưởng cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành; Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị (đối với bộ máy điều hành) đề xuất mức khen thưởng đối với các cá nhân theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ như khoản 3 Điều 26.

2. Chế độ khen thưởng:

Giấy khen, kèm theo:

- a) Bằng tiền.

b) Bảng cổ phiếu.

3. Nguồn kinh phí khen thưởng được trích từ Quỹ khen thưởng, quỹ thưởng của cổ đông khi lợi nhuận vượt, và nguồn khác nếu có.

4. Mức khen thưởng: Căn cứ tổng quỹ thưởng thực tế của từng năm để có mức khen thưởng cụ thể.

Điều 28. Xử lý vi phạm và kỷ luật

1. Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh để xác định mức độ và hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật và của Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành không hoàn thành nhiệm vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mình gây ra.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khi thực hiện nhiệm vụ mà có hành vi vi phạm quy định pháp luật và quy định của công ty thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc người khác thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Giám sát

Công ty, các cá nhân và tổ chức liên quan chịu sự giám sát về quản trị công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Trường hợp công ty, các cá nhân và tổ chức liên quan vi phạm hoặc không thực hiện đúng quy định tại quy chế này tùy theo tính chất và mức độ sẽ xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Bổ sung và sửa đổi Quy chế

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét và quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này gồm 9 chương, 32 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty nhất trí thông qua ngày tháng 06 năm 2021 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Quy chế này và thay thế Quy chế được ban hành ngày 05 tháng 07 năm 2018.

2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty.

Các bản sao hoặc trích lục Quy chế này có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Số: 40 /TTr-HĐQT

Trà Vinh, ngày 01 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Trên cơ sở Quy chế mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Trân trọng././ *Adi*

Tài liệu kèm theo: Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông công ty;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Công Chiếm

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

Dự thảo



**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

-  521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh
-  (0294) 3840 215
-  (0294) 3850 656
-  trawacotv@gmail.com
-  <http://trawaco.com.vn>

Trà Vinh, ngày tháng năm 2021

MỤC LỤC

Chương I.....	1
QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	1
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị.....	1
Chương II.....	2
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	2
Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	3
Điều 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	3
Điều 8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	4
Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.....	5
Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	5
Chương III	6
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	6
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	6
Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch.....	7
Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.....	7
Điều 14. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.....	8
Chương IV	9
CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	9
Điều 15. Cuộc họp Hội đồng quản trị	9
Điều 17. Biên bản họp Hội đồng quản trị	9
Chương V	9
BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH.....	9
Điều 18. Trình báo cáo hằng năm	9

Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	9
Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan	10
Chương VI.....	10
MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị	10
Điều 22. Mối quan hệ với Ban điều hành	11
Điều 23. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát.....	11
Chương VII.....	11
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	11
Điều 24. Hiệu lực thi hành	11

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... ngày.....tháng.....năm 2021

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh bao gồm các nội dung sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Công ty.

2. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Chương II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ công ty và các nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

d) Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

đ) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; Giám đốc các bộ phận, đơn vị trực thuộc, các người đại diện phần vốn góp của công ty tại các đơn vị khác thông qua Tổng giám đốc cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có 05 thành viên.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị độc lập của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
- b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
- c) Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác;
- d) Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, Người quản trị Công ty, Thư ký Hội đồng quản trị Công ty;

Điều 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty không được kiêm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ theo khoản 3, Điều 29, Điều lệ Công ty. Ngoài ra có các quyền và nhiệm vụ sau:

a) Dự kiến phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị để thống nhất ra Nghị quyết.

b) Thay mặt Hội đồng quản trị ký ban hành các Nghị quyết, Quyết định sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua.

c) Ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Điều 29, Điều lệ Công ty.

d) Theo dõi, đôn đốc công việc giữa hai kỳ họp Hội đồng quản trị.

e) Thay mặt Hội đồng quản trị ký quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Người quản trị Công ty, Thư ký Hội đồng quản trị. Ký kết hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc (trường hợp thuê Tổng Giám đốc).

f) Thay mặt Hội đồng quản trị ký quyết định bổ nhiệm các chức danh nhân sự giúp việc chuyên trách cho Hội đồng quản trị, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chức danh này.

g) Thay mặt Hội đồng quản trị tiếp nhận và trả lời các báo cáo, đề xuất lên Hội đồng quản trị của Tổng giám đốc trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, công tác điều hành sau khi có Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

h) Ký kết các hợp đồng, giao dịch với tư cách là người đại diện theo pháp luật đối với các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

5. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ được quy định tại khoản 2, Điều 9, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Trường hợp khác quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Trường hợp khác quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo khoản 3, Điều 12, Điều lệ Công ty.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông

tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể tại Khoản 2, Điều 27, Điều lệ Công ty.

Ngoài ra, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Điều hành quản trị Công ty theo qui định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế này và các Quy chế, Qui định khác của Công ty.

b) Trực tiếp nhận và xử lý các vấn đề được báo cáo bởi người đại diện phần vốn của Công ty tại các doanh nghiệp khác.

c) Chỉ đạo Tổng giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt, ban hành các thể chế quản lý nội bộ của Công ty.

d) Phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý và người lao động hàng năm theo đề xuất của Tổng Giám đốc.

e) Quyết định mức tiền thưởng chia cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trên cơ sở tổng số tiền thưởng được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người quản trị Công ty, Thư ký Hội đồng quản trị và những người có liên quan của các đối tượng này;

- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật doanh nghiệp;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 14. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội

đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Chương IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 15. Cuộc họp Hội đồng quản trị

Thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều lệ Công ty.

Điều 17. Biên bản họp Hội đồng quản trị

Thực hiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 10, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Chương V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 18. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
- d) Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.

2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

Thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều lệ Công ty.

Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị

1. Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên Hội đồng quản trị được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên Hội đồng quản trị khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên Hội đồng quản trị thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên

quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

Điều 22. Mối quan hệ với Ban điều hành

Với vai trò quản trị, Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết để Tổng giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 23. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát

1. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh bao gồm 07 chương, 24 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2021.

Quy chế này thay thế Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị được ban hành theo quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2020./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Trương Công Chiếm



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BKS

Trà Vinh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Trên cơ sở Quy chế mẫu ban hành kèm theo thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng ./.

Tài liệu kèm theo: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông công ty;
- Thành viên BKS;
- Lưu.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nghiêm Ngọc Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

Dự thảo



**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN KIỂM SOÁT**

-  521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh
-  (0294) 3840 215
-  (0294) 3850 656
-  trawacotv@gmail.com
-  <http://trawaco.com.vn>

Trà Vinh, ngày tháng năm 2021

MỤC LỤC

Chương I.....	1
QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	1
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát	1
Chương II.....	2
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN)	2
Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát	2
Điều 4. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát.....	2
Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát.....	2
Điều 6. Trưởng Ban kiểm soát	3
Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát.....	3
Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	4
Điều 9. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	4
Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	5
Chương III	5
BAN KIỂM SOÁT	5
Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát	5
Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	7
Điều 13. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông	8
Chương IV	8
CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT	8
Điều 14. Cuộc họp của Ban kiểm soát	8
Điều 15. Biên bản họp Ban kiểm soát.....	9
Chương V	9
BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH.....	9
Điều 16. Trình báo cáo hàng năm	9
Điều 17. Tiền lương và quyền lợi khác.....	9
Điều 18. Công khai các lợi ích liên quan	10
Chương VI.....	11
MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT	11
Điều 19. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát.....	11
Điều 20. Mối quan hệ với ban điều hành	11
Điều 21. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị	11
Chương VII.....	11
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	11

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ngày... tháng... năm 2021

Ban kiểm soát ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh bao gồm các nội dung sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng cho Ban kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm

trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban Kiểm soát.

Chương II

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN)

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty.
6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 4. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 thành viên, nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
3. Trường hợp thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;

b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

d) Không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;

đ) Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

e) Không được là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;

2. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý của Công ty; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty.

Điều 6. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.

3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Ban Kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết, trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được

quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

Điều 9. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của công ty nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các chức danh quản lý khác;

đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

e) Các thông tin khác theo quy định tại Điều lệ công ty;

g) Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ các chức danh quản lý và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Ban kiểm soát .

2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III

BAN KIỂM SOÁT

Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công

tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.

10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của cổ đông.

13. Yêu cầu Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông.

14. Thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị.

16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

17. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; qui định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

18. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

19. Giám sát tình hình tài chính Công ty, việc tuân thủ pháp luật của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong các hoạt động.

20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

23. Chứng kiến Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

24. Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

25. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành.

2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông

1. Ban kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

b) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp;

c) Khi có yêu cầu triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông của Ban kiểm soát nhưng Hội đồng quản trị không thực hiện.

2. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

3. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Chương IV

CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

Điều 14. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 15. Biên bản họp Ban kiểm soát

Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

Chương V

BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH

Điều 16. Trình báo cáo hàng năm

Các Báo cáo của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên bao gồm các nội dung sau đây:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát.

3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát.

4. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát; kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.

5. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác.

6. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cổ đông.

7. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

Điều 17. Tiền lương và quyền lợi khác

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 18. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên Ban kiểm soát chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

4. Thành viên Ban kiểm soát có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Ban kiểm soát hoặc với những người có liên quan của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện

công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 19. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau nhưng có sự phối hợp, cộng tác trong công việc chung để đảm bảo thực hiện tốt trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định pháp luật và Điều lệ công ty. Trưởng Ban Kiểm soát là người điều phối công việc chung của Ban kiểm soát nhưng không có quyền chi phối các thành viên Ban kiểm soát.

Điều 20. Mối quan hệ với ban điều hành

Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập với ban điều hành Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của ban điều hành.

Điều 21. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Hội đồng quản trị Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh bao gồm 07 chương, 21 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng...năm 2021

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

NGHIÊM NGỌC TIÊN

Số: 41 /TTr-HĐQT

Trà Vinh, ngày 01 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v thông qua dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 thông qua dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch - Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè giữa Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh (Bên mua) và Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh (Bên bán).

Tài liệu kèm theo: Dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông Công ty;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Công Chiêm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: 01/2021/BOO-CNTV

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOO NƯỚC TRÀ VINH

Trà Vinh , ngày tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ	3
PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG.....	4
Điều 1 : Giải thích từ ngữ.....	5
Điều 2: Đối tượng của hợp đồng.....	6
Điều 3 : Áp lực và chất lượng nước sạch.....	7
Điều 4 : Đo lường sản lượng nước cung cấp	9
Điều 5. Đảm bảo cấp nước an toàn.	10
Điều 6 : Giá mua bán sỉ :.....	11
Điều 7 : Thanh toán.....	11
Điều 8 : Trường hợp ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước	12
Điều 9 : Trách nhiệm của hai bên	14
Điều 10: Thời gian hiệu lực của hợp đồng.....	14
Điều 11. Thời gian phát và tiếp nhận nước sạch.....	15
Điều 12: Vi phạm sản lượng	15
Điều 13: Chấm dứt hợp đồng	15
Điều 14: Khiếu nại và xử lý các tranh chấp.....	17
Điều 15 : Điều khoản chung.....	17

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được ban hành ngày 14/6/2005;

- Căn cứ Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2017 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của Liên Bộ tài chính, Bộ xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

- Căn cứ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên;

- Căn cứ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành theo thông tư 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường;

- Căn cứ thông tư 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn;

- Căn cứ Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè Thành phố Trà Vinh; Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 08/08/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh khoản 16 Điều 1 Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 23/08/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh khoản 8 Điều 1 Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 03/04/2018

của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung một số khoản nêu tại Điều 1 Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Căn cứ quyết định 3350/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè Thành phố Trà Vinh;

- Căn cứ vào hợp đồng dự án số 01/2019/HĐ-BOO ký ngày 01/3/2019 và Phụ lục hợp đồng dự án PL01 ký ngày 11/4/2019, phụ lục hợp đồng dự án PL02 ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền) và Công Ty Cổ Phần Nước và Môi Trường Đồng Bằng (nhà đầu tư), Công Ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh (doanh nghiệp dự án) về việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè thành phố Trà Vinh theo hình thức BOO (Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh);

- Nghị quyết số .../NQ-ĐHĐCĐ ngày .../.../2021 của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

- Quyết định số /NQ-BOO-HĐQT ngày / /2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần BOO nước Trà Vinh về việc ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch;

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay ngày tháng.....năm 2021, tại trụ sở Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh, địa chỉ số 251B đường Nguyễn Chí Thanh, phường 6, Tp Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH – TRAWACO (Bên mua nước sỉ)

- Trụ sở: số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại : 02943 850433 Fax : 0743 850656
- Tài khoản số : 0741000865741 tại ngân hàng Vietcombank - CN Trà Vinh
- Mã số thuế : 2100119570
- Đại diện : **Trương Công Chiêm** - Chức vụ : Chủ tịch HĐQT

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN BOO NƯỚC TRÀ VINH - BOOWACO (Bên bán nước sỉ)

- Địa chỉ: số 465A, Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0944080609
- Tài khoản: 018714340001 tại ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Trà Vinh.

- Mã số thuế: 2100644428

- Đại diện: Ông **Huỳnh Văn Nhân** - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng mua bán sỉ nước sạch theo các điều khoản sau :

Điều 1 : Giải thích từ ngữ

Nghĩa của một số từ ngữ được dùng trong hợp đồng mua bán sỉ nước sạch này được thống nhất như sau:

1. “Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền” là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (gọi tắt là UBND tỉnh).

2. “Người có thẩm quyền” là Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh.

3. “Đại diện Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền” là Sở Xây dựng Trà Vinh

4. “Bên A” hay “Bên mua” là Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh.

5. “Nhà đầu tư” là Công ty Cổ phần Nước Và Môi Trường Đồng Bằng.

6. “Doanh nghiệp dự án” hoặc “Bên B” hoặc “Bên bán” là Công Ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh .

5. “Dự án” là Dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thế, Thành phố Trà Vinh.

6. “Hợp đồng dự án” hay “Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh” hay “Hợp đồng BOO” là hợp đồng được ký giữa Đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Sở Xây dựng Trà Vinh và Nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Nước Và Môi Trường Đồng Bằng và Doanh nghiệp dự án là Công ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh.

7. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu có liên quan và là một phần không thể tách rời của hợp đồng.

8. “Phụ lục hợp đồng” là những trang hoàn chỉnh nhằm làm rõ một số nội dung của hợp đồng, được gọi tên là phụ lục của hợp đồng và là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng.

9. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên mua mua sỉ nước sạch theo quy định tại hợp đồng dự án là: Sở Xây dựng Trà Vinh.

12. Bên: là Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh hoặc Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh tùy theo ngữ cảnh; Hai bên: Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh và Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh.

13. “Ngày” được hiểu là ngày Dương lịch và tháng được hiểu là tháng Dương lịch.

14. “Ngày làm việc” là ngày Dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

15. “Bất khả kháng” là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm: Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm, sự cố về môi trường nước hoặc nguồn nước bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và các yếu tố bất khả kháng khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

16. “Luật” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

17. “Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước” là đơn vị chức năng có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của pháp luật, có phòng thí nghiệm độc lập (không thuộc bên A hoặc bên B).

18. “Lấy mẫu 3 bên” là cách thức lấy mẫu nước có niêm phong để phục vụ công tác xét nghiệm, được thực hiện với sự chứng kiến đồng thời của Bên A, Bên B và Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước.

Điều 2: Đối tượng của hợp đồng.

2.1. Bên B nhận cung cấp nước sạch cho bên A qua đồng hồ tổng đặt tại nhà máy nước Láng Thè, địa chỉ Ấp Rạch Bè, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2.2. Lượng nước do bên B cung cấp thông qua chỉ số đồng hồ tổng cho bên A với sản lượng trung bình theo từng giai đoạn trong năm như sau:

- Năm 2021 kể từ ngày phát nước chính thức: 10.000 m³/ngày đêm.
- Chậm nhất cuối năm 2023 sản lượng là: 20.000m³/ngày đêm.
- Chậm nhất cuối năm 2032 sản lượng là 30.000m³/ngày đêm.

Trước từng giai đoạn phát nước 6 tháng, Bên A và bên B sẽ tiến hành thương thảo ký kết Phụ lục hợp đồng.

2.3. Tùy vào khả năng tiếp nhận nước của bên A và khả năng cung cấp nước của bên B, hai bên có thể bàn bạc và thống nhất khối lượng nước mua bán cho từng thời điểm cụ thể, nhưng không thấp hơn khối lượng nêu trên cho từng giai đoạn. Bên B bán sỉ nước sạch cho bên A với khối lượng bình quân ngày được quy định tại Khoản 2.2 Điều này hoặc khối lượng khác cao hơn theo yêu cầu của bên A, với điều kiện bên B đáp ứng được.

2.4 Bom bù khối lượng: Trong trường hợp lượng nước đo đếm qua đồng hồ đo lưu lượng nước nhỏ hơn khối lượng nước sạch mua bán được xác định tại Khoản 2.2 Điều này mà Bên B được sẽ được bom bù khối lượng nước sạch nhỏ hơn đó vào tháng sau liền kề hoặc trong thời gian khác trong năm với sự thỏa thuận của hai bên.

Điều 3 : Áp lực và chất lượng nước sạch

3.1. Áp lực nước sạch do bên B cấp tại vị trí đầu nối vào mạng lưới cấp nước của bên B phải đạt từ 2,5 kg/cm² đến 3,5 kg/cm², hoặc áp lực vận hành tại từng thời điểm theo thỏa thuận bằng văn bản của hai bên nhằm đảm bảo tất cả các khách hàng đủ áp lực, lưu lượng nước sử dụng trong vùng được phân phục vụ.

3.2. Chất lượng nước sạch do bên B cung cấp theo Quy chuẩn QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên. Chỉ tiêu hàm lượng Clo dư tại ngay trước đồng hồ tổng trong khoảng từ 0,5 - 0,8mg/l.

3.3. Kiểm tra chất lượng nước sạch:

3.3.1. Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải chỉ định “*Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước*”, và phải thông báo cho Bên A ngày tiến hành lấy mẫu 3 bên lần đầu tiên bằng văn bản. Kết quả kiểm nghiệm này phải được thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo Quy chuẩn QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế.

3.3.2. Bên B chịu trách nhiệm lắp đặt thiết bị đo, kiểm nghiệm chất lượng nước tự động tại vị trí ngay trước đồng hồ đo lưu lượng nước sạch ra mạng trong Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè để kiểm soát liên tục với tần suất ít nhất 02 giờ/lần và chia sẻ dữ liệu cho bên A liên tục với các chỉ tiêu như sau:

- Lưu lượng nước sạch;
- Độ pH của nước sạch;
- Độ đục của nước sạch;
- Hàm lượng Clo dư trong nước sạch;
- Áp suất nước sạch.
- Chỉ tiêu Cl⁻ (clorua).

Kết quả đo của các thiết bị đo tự động nói trên phải là kết quả không thể chỉnh sửa và được hiển thị đồng thời để cả Bên A và Bên B kiểm soát liên tục chất lượng nước sạch, có giá trị tham khảo để hai bên đưa ra các quyết định nhanh chóng và kịp thời về chất lượng nước sạch. Bên B có trách nhiệm hiệu chỉnh định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất để đảm bảo độ chính xác cần thiết của các thiết bị đo này.

Khi phải tiến hành sửa chữa, bảo trì hoặc thay thế các thiết bị đo nói trên, Bên B phải thông báo cho Bên A tối thiểu trước 03 (ba) ngày để Bên A có các biện pháp kiểm tra bổ sung nhằm kiểm soát chất lượng nước sạch.

3.3.3. Từng ca sản xuất bên B phải thực hiện công tác kiểm tra chất lượng nước sạch gồm 5 chỉ tiêu : pH, độ đục, Clo dư, màu sắc, Clorua (Cl⁻) tại điểm giao nhận nước sạch (ngay trước đồng hồ tổng). Định kỳ vào 09 giờ ngày thứ năm hàng tuần bên B phải gửi kết quả xét nghiệm của bên B thực hiện trong tuần cho bên A bằng văn bản.

3.3.4. Bên B ký hợp đồng với Trung tâm kiểm soát bệnh tật Trà Vinh để kiểm nghiệm định kỳ chất lượng nước sạch, định kỳ tiến hành lấy mẫu 3 bên và phân tích các chỉ tiêu theo quy định hiện hành (hiện nay là Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT), gửi kết quả xét nghiệm cho Bên A chậm nhất trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có kết quả xét nghiệm. Tần suất lấy mẫu theo quy định hiện hành.

Trường hợp mẫu do Trung tâm kiểm soát bệnh tật Trà Vinh xét nghiệm không đạt thì Bên B phải trả cho bên A tiền phạt vi phạm chất lượng nước theo mức phạt bằng tiền 5.000.000 đồng/ 01(một) lần vi phạm. Thời gian khắc phục trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được kết quả.

3.3.5. Bên A có thể lấy mẫu nước tại điểm giao nhận nước vào bất kỳ thời điểm nào để kiểm tra nếu xét thấy cần thiết, với sự chứng kiến của bên B hai bên sẽ tiến hành lập biên bản lấy mẫu nước và phải xác định ngay hàm lượng Clo dư trong mẫu nước. Số lượng lấy 3 mẫu: 1 mẫu để bên A xét nghiệm, 1 mẫu được niêm phong và do bên A lưu giữ, 1 mẫu được niêm phong và do bên B lưu giữ.

Xử lý đối với kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch:

Trường hợp kết quả kiểm nghiệm do bên A thực hiện có bất kỳ chỉ tiêu nào không đạt theo quy định tại khoản 3.2 của điều này, thì hai bên sẽ tiến hành lấy mẫu nước được bên A lưu giữ đến 1 phòng thí nghiệm độc lập do hai bên thống nhất chọn để kiểm nghiệm; Nếu :

- Kết quả kiểm nghiệm có tất cả các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3.2 điều này thì chi phí kiểm nghiệm sẽ do bên A thanh toán.

- Kết quả kiểm nghiệm có chỉ tiêu không đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3.2 điều này thì :

+ Chi phí kiểm nghiệm sẽ do bên B thanh Toán.

+ Bên B có trách nhiệm khắc phục ngay từ 2-4 giờ kể từ khi phát hiện đối với 3 chỉ tiêu : PH, độ đục, Clo dư và trong vòng 48 giờ đối với các chỉ tiêu khác.

+ Bên B phải trả cho bên A tiền phạt vi phạm chất lượng nước theo mức phạt bằng tiền 5.000.000 đồng/ 01(một) lần vi phạm.

Điều 4 : Đo lường sản lượng nước cung cấp

4.1 Hai bên cử đại diện lập biên bản ghi nhận chỉ số nước sạch cung cấp qua các đồng hồ tổng vào ngày 25 (hoặc một ngày khác khi hai bên thống nhất bằng văn bản) theo tháng trong năm. Đồng hồ tổng là đồng hồ lưu lượng điện từ DN600 hiệu Siemens Mag 8000 sử dụng pin có công truyền tín hiệu liên tục, màn hình hiển thị lưu lượng tức thời và chỉ số cộng dồn, ghi nhận dòng chảy 02 chiều, do bên B quản lý được hai bên bấm chì và phải có giấy chứng nhận kiểm định đạt chất lượng.

- Hai bên thống nhất sử dụng đồng hồ đo lưu lượng nước này để xác định khối lượng nước sạch mua bán giữa hai bên.

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước sạch ngay bên ngoài sau trạm trạm bơm cấp 2 nhà máy nước sạch Láng Thè. Vị trí lắp đặt đồng hồ lưu lượng và tính năng đồng hồ lưu lượng nước sạch được bên A và bên B thống nhất và được nghiệm thu bằng biên bản trước khi đưa vào sử dụng.

- Đồng hồ đo lưu lượng nước phải đáp ứng các quy định về kiểm tra, kiểm định hiện hành trước khi đưa vào sử dụng. Hiệu chỉnh hoặc thay thế đồng hồ mới khi đến hạn kiểm định theo quy định hiện hành. Quá trình hiệu chỉnh hoặc kiểm định đồng hồ cả bên A và bên B cùng theo dõi.

4.2. Định kỳ 03 năm, hai bên sẽ tiến hành cho kiểm tra, hiệu chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động chính xác. Khi tháo dỡ đồng hồ đo lưu lượng hiện tại để tiến hành cho kiểm tra, hiệu chỉnh thì phải lắp đặt đồng hồ tương đương khác còn hạn kiểm định thay thế. Chi phí kiểm tra, hiệu chỉnh do bên B trả.

- Trường hợp bên A có yêu cầu kiểm tra đồng hồ tổng sớm hơn, thì kết quả kiểm tra đồng hồ nằm trong sai số cho phép là $\pm 2\%$ thì bên A phải thanh toán chi phí kiểm tra đồng hồ và ngược lại nếu kết quả kiểm tra đồng hồ có sai số lớn hơn $\pm 2\%$ thì bên B phải thanh toán chi phí kiểm tra đồng hồ.

- Trường hợp bên B có yêu cầu kiểm tra đồng hồ sớm hơn, thì phải thông báo cho bên A biết để cùng phối hợp giải quyết, trong trường hợp này chi phí kiểm tra, hiệu chỉnh do bên B trả.

Mọi vấn đề liên quan đến đồng hồ tổng phải được hai bên thống nhất và phải được lập thành biên bản.

Khi kết quả kiểm tra đồng hồ tổng có sai số lớn hơn $\pm 2\%$ thì hai bên sẽ tiến hành lập biên bản để xác định lại lượng nước tiêu thụ để truy thu hoặc hoàn trả lại tiền nước trong thời gian 3 tháng trước thời điểm kiểm tra đồng hồ có sai sót.

4.3. Trường hợp đồng hồ tổng bị hư hỏng, ngừng hoạt động, không đọc được chỉ số tiêu thụ hoặc chỉ số tiêu thụ không hợp lý thì bên B thông báo ngay cho bên A biết, hai bên cùng lập biên bản làm cơ sở cho việc tính lượng nước cung cấp theo

phương pháp giả định là lượng nước trung bình ngày của 3 tháng trước đó (hoặc theo thỏa thuận của hai bên tại thời điểm đó). Bên B thực hiện công tác sửa chữa hoặc thay thế mới trong vòng 7 ngày kể từ ngày từ ngày đồng hồ đo lưu lượng bị hư hỏng, đồng hồ tổng thay thế phải còn kiểm định theo quy định của nhà nước trước khi lắp đặt.

4.4. Niêm phong và quản lý đồng hồ đo lưu lượng nước:

Đồng hồ đo lưu lượng nước phải được lắp đặt trong một cấu trúc an toàn được hai bên chấp thuận. Sẽ có bộ khóa an toàn trên cấu trúc đó. Mỗi bên sẽ giữ chìa khóa của một bộ khóa nói trên. Cấu trúc chứa đồng hồ và bộ hiển thị phải được niêm chì theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan có chức năng hoặc theo yêu cầu (hợp lý) của Bên A.

b) Trong bất kỳ trường hợp nào, việc mở niêm phong và niêm phong lại cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ và bộ hiển thị phải được thực hiện với sự chứng kiến của hai bên và được ghi thành biên bản. Bên B phải đảm bảo các cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ, bộ hiển thị phải được niêm phong và được giữ an toàn trong khoảng thời gian giữa các lần kiểm tra.

Điều 5. Đảm bảo cấp nước an toàn.

5.1. Hai Bên thống nhất trong phạm vi quản lý của mình, chủ động thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo cấp nước an toàn theo quy định hiện hành.

5.2. Hai Bên thống nhất thiết lập đường dây nóng hoạt động 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần để kịp thời chủ động thông báo cho nhau về sự cố số lượng, chất lượng và áp lực nước hoặc sự cố đường ống chuyển tải, phân phối nước theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

5.3. Áp lực nước tại điểm đầu nối từ 2,5 kg/cm² đến 3,5 kg/cm² hoặc theo thỏa thuận của hai bên trong quá trình vận hành nhằm đảm bảo tất cả các khách hàng đủ áp lực, lưu lượng nước sử dụng, hay các yêu cầu khác theo thỏa thuận của hai bên.

5.4. Bên B phải có biện pháp phòng ngừa hiện tượng ảnh hưởng của “áp va” thường xảy ra khi máy bơm hoạt động đột ngột trở lại sau khi tạm ngừng.

5.5. Bên B phải có hệ thống theo dõi tự động về lưu lượng và áp lực, có chế độ ghi nhận và lưu trữ số liệu tự động để phục vụ công tác kiểm tra; Dữ liệu này được thiết kế đảm bảo cho cả hai Bên cùng theo dõi thường xuyên và liên tục. Các thiết bị đo tự động nói trên phải được hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định theo quy định hiện hành. Trường hợp Bên B phải sửa chữa hay thay thế thiết bị thì báo trước tối thiểu 03 (ba) ngày cho Bên A biết.

5.6. Sau 05 (năm) phút kể từ thời điểm Bên A thông báo với Bên B qua đường dây nóng về sự cố trên mạng lưới chuyển tải phân phối nước sạch, Bên A có quyền chủ động thực hiện các biện pháp mà mình thấy cần thiết để giảm thiểu thiệt hại do

thất thoát nước, điều này không được xem là vi phạm hợp đồng do Bên A. Đồng thời Bên B không bị vi phạm khối lượng nước và được bơm bù khối lượng nước vào các ngày kế tiếp.

5.7. Bên B có trách nhiệm đảm bảo nguồn điện dự phòng khi Điện lực ngưng cung cấp điện cho đến khi có điện lại (nhưng không quá 15 giờ), để cung cấp đầy đủ lượng nước cho Bên A theo Khoản 2.2 Điều 2 hợp đồng này. Trường hợp Bên B không đảm bảo cấp nước cho Bên A do không có nguồn điện thay thế thích hợp thì Bên B bị xem là vi phạm khối lượng nước theo hợp đồng và không được bơm bù lưu lượng những ngày đó.

5.8. Bên B được phép giảm lượng nước cấp nhưng lượng giảm không vượt quá 30%/ngày trong 03 (ba) ngày liên tiếp và ngừng cấp nước liên tục không quá 08 (tám) giờ. Tổng thời gian gián đoạn cấp nước do khách quan trong một năm cho phép không vượt quá 15 (mười lăm) ngày đêm/năm và không được bơm bù lưu lượng những ngày đó.

Điều 6 : Giá mua bán sỉ :

6.1 Đơn giá mua bán sỉ nước sạch là 5.000 đồng/m³ (bằng chữ: Năm nghìn đồng trên mét khối). Đơn giá này chưa bao gồm 5% thuế giá trị gia tăng.

6.2. Điều chỉnh đơn giá:

6.2.1. Lộ trình tăng giá bán sỉ nước sạch đến hết năm thứ 25 (hai mươi lăm) hoặc đến hết năm cuối cùng của thời hạn hợp đồng điều chỉnh; Lộ trình tăng giá được tính kể từ khi dự án đi vào hoạt động, mỗi hai năm sẽ tăng giá 5% so với giá bán sỉ nước sạch của năm trước liền kề.

6.2.2. Trường hợp phát sinh tăng thêm giá nước bán sỉ qua đồng hồ tổng do các yếu tố khách quan như: Thay đổi tiêu chuẩn nước sạch, thay đổi luật ảnh hưởng đến giá thành sản xuất nước sạch, thay đổi thuế và phí khác mà hiện tại thời điểm ký hợp đồng dự án chưa có hoặc chưa xác định, thay đổi giá điện hoặc thay đổi tiền lương tối thiểu vùng (cao hơn 4% so với đơn giá bán sỉ nước sạch tại thời điểm); Trường hợp biến đổi khí hậu do xâm nhập mặn và các trường hợp khác được cấp thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp phát sinh nêu trên, hai Bên sẽ đàm phán lại giá nước bán sỉ qua đồng hồ tổng tại Hợp đồng này, ký kết Phụ lục Hợp đồng về điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch ngoài lộ trình.

Điều 7 : Thanh toán

7.1. Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản. Chu kỳ thanh toán được tạm tính theo tháng. Khi đủ 365 ngày, hai bên sẽ tính toán lại lượng nước cung cấp thực tế để thanh toán chính thức.

7.2. Chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B.
- Kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước sạch được nêu tại điều 3 của hợp đồng này.
- Biên bản ghi chỉ số được nêu tại khoản 4.1, 4.2 và 4.3 điều 4 của hợp đồng này làm cơ sở để ghi hóa đơn tài chính.

Hàng tháng, Bên A có nghĩa vụ tạm thanh toán theo sản lượng thực tế được ghi trong hóa đơn. Khi đủ 365 ngày cung cấp, nếu tổng sản lượng thực tế nước cấp qua đồng hồ tổng lớn hơn mức tối thiểu tại Khoản 2.2 của Điều 2 thì Bên A có nghĩa vụ thanh toán theo sản lượng thực tế. Khi đủ 365 ngày cung cấp, nếu tổng sản lượng thực tế nước cấp qua đồng hồ tổng thấp hơn hoặc bằng mức tối thiểu (trừ khoảng thời gian 01 năm đầu của từng giai đoạn phát nước và trường hợp bên B từ chối bơm bù khối lượng) tại Khoản 2.2 của Điều 2 mà không phải lỗi của bên B thì Bên A có nghĩa vụ thanh toán theo sản lượng tối thiểu.

Trường hợp chưa đủ 365 ngày cung cấp, nhưng một trong hai bên ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước mà không phải lỗi của Bên A gây ra, thì Bên A chỉ có nghĩa vụ thanh toán theo sản lượng tới thời điểm ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước.

Bên B có trách nhiệm gửi bộ chứng từ thanh toán này cho bên A từ ngày 26 đến ngày cuối cùng hàng tháng.

7.3. Thời hạn thanh toán : Bên A sẽ thanh toán tiền nước của tháng trước liền kề trong khoảng ngày 01 đến ngày 15 hàng tháng, khi bên A nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán được nêu tại Khoản 7.2 của Điều này. Trường hợp bên A chậm thanh toán sau ngày 15 hàng tháng thì bên A phải có nghĩa vụ trả thêm số tiền lãi trả chậm bằng lãi suất cho vay kỳ ngắn hạn trên số dư nợ tại ngân hàng của bên B.

Điều 8 : Trường hợp ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước

8.1 Bên B có quyền ngưng cấp nước trong các trường hợp sau:

- Theo kế hoạch sửa chữa của Bên B nhưng không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm. Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước lúc ngưng cấp nước.

- Nếu điện lực ngưng cung cấp điện vượt quá 15 giờ liên tục thì Bên B được ngưng cấp nước, trong trường hợp đó hai bên sẽ bàn bạc phương án bơm bù để tránh thiệt hại cho Bên B về thiếu hụt sản lượng trong năm.

- Do các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Khoản 8.4.3 Điều này.

- Bên B có quyền ngưng cung cấp nước trong trường hợp bên A không thực hiện việc thanh toán tiền theo điều 7 của hợp đồng này trong 2 (hai) tháng liền kề mà

không do lỗi của bên B. Đồng thời bên A cũng phải có nghĩa vụ thanh toán cho bên B theo mức sản lượng tối thiểu như thỏa thuận trong khoảng thời gian bên B ngưng cấp nước.

8.2. Bên A ngưng tiếp nhận nước có điều kiện trong các trường hợp sau:

- Bên A thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trước ngày ngưng tiếp nhận nước. Thời gian ngưng tiếp nhận nước không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm.

- Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước của Bên B; trường hợp này Bên A phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên B ngưng cấp nước trong thời gian sửa chữa.

8.3. Bên A ngưng tiếp nhận nước vô điều kiện trong các trường hợp sau:

- Bên B không thực hiện việc kiểm nghiệm nước theo quy định tại Khoản 3.3, Điều 3 Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B xem như đã cấp nước bằng sản lượng tối thiểu.

- Chất lượng nước cung cấp không đạt Tiêu chuẩn nước sạch như quy định của Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm chất lượng và Bên B xem như đã cấp nước bằng sản lượng tối thiểu. Sau phát hiện nước sạch của Bên B cung cấp không đạt Tiêu chuẩn nước sạch các chỉ tiêu không thể khắc phục trong 48 giờ thì khoảng 15 phút (mười lăm phút) Bên A có quyền khóa van không tiếp nhận nước.

8.4. Hai bên có quyền tạm ngưng tiếp nhận nước hoặc tạm ngưng cung cấp nước trong các trường hợp sau:

8.4.1. Trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng đột xuất đối với hệ thống cấp nước của một hoặc hai bên thì phải thông báo cho bên kia biết ngay tại thời điểm xảy ra sự cố và phải khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

8.4.2. Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước, cung cấp nước của một trong hai bên; trường hợp này Bên gặp sự cố phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên kia ngưng tiếp nhận nước, cấp nước trong thời gian sửa chữa.

8.4.3. Các trường hợp bất khả kháng bao gồm:

- a) Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn ngoài ý muốn.
- b) Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
- c) Đình công, bãi công, tranh chấp lao động với điều kiện không phải do lỗi của người sử dụng lao động.

d) Nguồn nước sông nơi khai thác (sông Láng Thè) không đạt chất lượng theo quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

8.4.4. Thông báo về bất khả kháng.

a) Nếu một bên bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ đã và sẽ bị cản trở.

b) Khi đã thông báo, bên đó sẽ được miễn thực hiện nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

c) Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 13 của hợp đồng này.

Điều 9 : Trách nhiệm của hai bên

9.1. Hai bên có trách nhiệm thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.

9.2. Trường hợp có phản ánh của khách hàng sử dụng nước (bên thứ 3) về chất lượng nước, sản lượng và thời gian cung cấp thuộc khu vực do bên B cung cấp thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, xác định nguyên nhân. Kết quả kiểm tra, xác định lỗi thuộc bên nào thì bên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên thứ ba (nếu có phát sinh) và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu gây ảnh hưởng đến sức khỏe khách hàng sử dụng nước.

9.3. Hai bên giữ liên lạc chặt chẽ trong mọi tình huống phát sinh dịch bệnh có liên quan đến nguồn nước cấp. Bên B phải chủ động xử lý, tăng cường hóa chất cao nhất trong giới hạn cho phép có thể mà vẫn đảm bảo chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn nhằm tăng khả năng đề phòng dịch bệnh từ nguồn nước.

9.4. Bên A và Bên B cam kết, trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng, mọi sự chia tách, sáp nhập hay chuyển đổi chủ sở hữu, Bên A và Bên B phải đảm bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

Điều 10: Thời gian hiệu lực của hợp đồng

10.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được ký kết giữa bên bán là Công ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh và bên mua là Công Ty Cổ Phần cấp Thoát Nước Trà Vinh.

10.2. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng 25 (hai mươi lăm) năm kể từ ngày chính thức phát và tiếp nhận nước.

10.3. Ít nhất 01 năm trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực của hợp đồng này, hai bên sẽ thảo luận để ký kết hợp đồng mới hoặc gia hạn hợp đồng này theo các điều kiện phù hợp hoặc có thỏa thuận khác tùy theo tình hình thực tế thời điểm đó.

10.4. Sự thay đổi mô hình doanh nghiệp, thay đổi chủ sở hữu doanh nghiệp, thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp của hai bên đều không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của hợp đồng này.

Điều 11. Thời gian phát và tiếp nhận nước sạch

11.1. Thời điểm bắt đầu phát và tiếp nhận nước sạch thương mại dự kiến là vào khoảng ngày 01 tháng 7 năm 2021.

11.2. Thời điểm phát và tiếp nhận nước sạch nêu trên có thể được hai bên thỏa thuận điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế. Trước khi phát nước đường ống chuyển tải và các điểm đầu nối (như thỏa thuận của bên A và Bên B) phải thi công, súc xả, khử trùng và đã được nghiệm thu có bên A chứng kiến.

11.3. Sau khi có Kết quả kiểm nghiệm nước sạch thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên xác định các chỉ tiêu điều đạt. Bên B gửi văn bản thông báo “Sẵn sàng phát nước”, Bên A sẽ tiến hành nghiệm thu chất lượng nước sạch và thông báo “Sẵn sàng nhận nước” cho Bên B trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Thông báo “Sẵn sàng nhận nước” phải ghi rõ ngày “chính thức phát nước” và “Lịch trình tiếp nhận nước”. Lịch trình tiếp nhận nước phải ghi rõ khối lượng và áp lực nước Bên A sẽ nhận hàng ngày theo thời gian hàng tháng trong năm của lịch trình tiếp nhận nước cho đến ngày nhận đủ khối lượng nước theo thiết kế.

Điều 12: Vi phạm về sản lượng

12.1. Nếu đến cuối năm 2023 mà bên B không hoàn thành vận hành phát nước giai đoạn 2, thì bên A có quyền hủy Phụ lục hợp đồng giai đoạn 2.

12.2. Nếu đến cuối năm 2032 mà bên B không hoàn thành vận hành phát nước giai đoạn 3, thì bên A có quyền hủy Phụ lục hợp đồng giai đoạn 3.

Trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác về việc thay đổi sản lượng, thời gian phát nước từng giai đoạn.

Điều 13: Chấm dứt hợp đồng

13.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

13.1.1. Hợp đồng này hết hạn mà hai bên không có thỏa thuận gia hạn.

12.1.2. Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng này trước thời hạn.

13.1.3. Xảy ra trường hợp bất khả kháng làm một hoặc cả hai bên không còn khả năng phục hồi sản xuất.

13.1.4. Một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Khoản 13.2 Điều này.

13.2. Các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng:

13.2.1. Bên A có quyền gửi thông báo cho bên B chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn trong trường hợp bên B có hành vi vi phạm sau đây:

13.2.1.1. Nếu bên B ngừng vận hành nhà máy trong thời gian 15 (mười lăm) ngày liên tục hoặc cung cấp không đủ khối lượng nước đã thỏa thuận tại điều 2 hợp đồng này trong 6 tháng liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo khoản 8.4.3 Điều 8 Hợp đồng này.

13.2.1.2. Chất lượng nước do bên B cung cấp không đảm bảo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên trong 02 tháng liên tục mà không khắc phục được, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo khoản 8.4.3 Điều 8 Hợp đồng này.

13.2.1.3. Bên B có quyền gửi thông báo cho bên A chấm dứt Hợp đồng này nếu bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 120 ngày liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên B, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo khoản 8.4.3 Điều 8 Hợp đồng này.

13.3. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

Nếu một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn mà không được sự chấp thuận của bên kia và gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc phải trả một khoản tiền phạt vi phạm còn phải bồi thường mọi chi phí thiệt hại phát sinh liên quan cho bên kia.

13.4. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn:

13.4.1. Trong thời hạn tối thiểu 90 ngày trước ngày dự kiến chính thức chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng này Bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng phải gửi thông báo chấm dứt sơ bộ cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xem xét, trong đó phải nêu rõ chi tiết, lý do dẫn đến việc phải đưa ra thông báo đó.

13.4.2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo dự kiến chấm dứt nêu tại khoản 13.4.1 điều này, các bên phải bàn bạc và tham khảo ý kiến của các cơ quan liên quan để tìm ra các giải pháp giảm bớt hậu quả do việc chấm dứt trước thời hạn gây ra.

13.4.3. Nếu trước thời hạn 60 ngày nêu tại khoản 13.4.2 Điều này mà các bên liên quan không đưa ra được các giải pháp hợp lý thì tùy theo lựa chọn của mình, bên đưa ra thông báo chính thức chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh biết, Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày của thông báo trừ khi:

13.4.3.1. Các bên có thỏa thuận khác;

13.4.3.2. Hoàn cảnh đưa đến phải chấm dứt Hợp đồng này đã không còn tồn tại nữa hoặc đã được khắc phục.

Điều 14: Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

14.1. Khiếu nại:

14.1.1. Khi một bên khiếu nại bên kia thì phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ những nội dung khiếu nại.

14.1.2. Trong vòng 30 ngày kể từ khi phát hiện những nội dung không phù hợp với Hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký.

14.1.3. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với Hợp đồng đã ký, nếu những căn cứ và dẫn chứng không thuyết phục, không hợp lý thì phải chấp thuận với những khiếu nại của bên kia. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

14.2. Xử lý tranh chấp:

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì có thể giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc đối với các bên, bên có lỗi phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình tham gia tố tụng.

Điều 15 : Điều khoản chung

15.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích bởi các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và có hiệu lực kể từ ngày ký.

15.2. Việc vô hiệu hoặc không thể thi hành được bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này sẽ không làm ảnh hưởng bất lợi đến hiệu lực hoặc khả năng thi hành của những điều khoản còn lại. Khi đó hai bên sẽ bàn bạc, thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng theo Khoản 15.3 Điều này.

15.3. Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức là Phụ lục Hợp đồng và sẽ là một bộ phận gắn liền với Hợp đồng.

15.4. Hợp đồng này sẽ cấu thành toàn bộ thỏa thuận giữa hai bên và thay thế Hợp đồng nguyên tắc trước đó giữa hai bên.

15.5. Hợp đồng này có 18 trang bao gồm 15 Điều, được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt và có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 05 bản, bên B giữ 05 bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

BIÊN BẢN

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

I. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM

- **Thời gian:** Vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 6 năm 2021.
- **Địa điểm:** Hội trường Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, số 521B, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

II. THÀNH PHẦN

- Cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.
- Cơ quan đại diện Chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Công ty:
 - + Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh
 - + Văn phòng UBND Tỉnh
- Khách mời tham dự Đại hội:
 - + Đại diện Lãnh đạo Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
 - + Đại diện Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh

III. NỘI DUNG:

A. PHẦN NGHI THỨC ĐẠI HỘI

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự:

2. Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông:

Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự đại hội do Ban tổ chức đại hội đồng cổ đông thành lập, gồm các ông (bà) như sau:

- Ông (Bà): – Trưởng ban
- Bà: – Thành viên
- Bà: – Thành viên

Ông, Trưởng ban Kiểm tra tư cách cổ đông Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tới thời điểm giờ phút ngày 24/6/2021 như sau:

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty là: 14.597.860 cổ phần.
- Tổng số Cổ đông và người được ủy quyền đăng ký tham dự Đại hội, đại diện cho cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Dựa trên kết quả kiểm tra nêu trên, các Cổ đông và Người được ủy quyền tham dự

Đại hội đã đại diện trên 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, đảm bảo đủ điều kiện để tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

3. Đoàn chủ tọa, Ban thư ký và Ban kiểm phiếu

3.1 Chủ tọa đại hội: Ông Trương Công Chiêm – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Chủ tọa đại hội chỉ định thành viên tham gia điều hành đại hội gồm các ông (bà):

- Ông - Thành viên HĐQT
- Ông - Thành viên HĐQT
- Ông - Thành viên HĐQT

3.2 Ban Thư ký Đại hội:

Chủ tọa đại hội chỉ định 02 người làm thư ký đại hội gồm các ông (bà):

- Ông: - Trưởng Ban
- Bà: - Thành viên

3.3 Ban kiểm phiếu:

Để giúp việc cho Chủ tọa đại hội thống kê các ý kiến biểu quyết của các cổ đông trong quá trình diễn ra Đại hội, Chủ tịch HĐQT đề nghị danh sách nhân sự ban kiểm phiếu như sau:

- Ông: - Trưởng Ban
- Bà: - Thành viên
- Ông: - Thành viên

Đại hội đã thông qua thành phần Ban Kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tịch HĐQT với tỷ lệ biểu quyết% đồng ý.

B. PHẦN NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐẠI HỘI

1. Thông qua Quy chế làm việc tại Đại hội.

- Đại hội đã nghe Ông, thông qua dự thảo Quy chế làm việc tại Đại hội.

- Đại hội biểu quyết thông qua Quy chế làm việc tại Đại hội như sau:
- Hình thức biểu quyết: Giơ thẻ biểu quyết
- Kết quả biểu quyết với tỷ lệ %:
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

2. Thông qua Chương trình Đại hội.

- Đại hội đã nghe Ông/Bà, thông qua dự thảo Chương trình Đại hội.
- Đại hội biểu quyết thông qua Chương trình Đại hội như sau:
- Hình thức biểu quyết: Giơ thẻ biểu quyết

- Kết quả biểu quyết với tỷ lệ %:
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

3. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

3.1. Báo cáo của HĐQT về hoạt động điều hành Công ty năm 2020

- Đại hội đã nghe Ông **Trương Công Chiêm** trình bày Báo cáo của HĐQT về hoạt động điều hành Công ty năm 2020.

3.2. Báo cáo của Ban kiểm soát về hoạt động kiểm soát công ty năm 2020

- Đại hội đã nghe ông **Nghiêm Ngọc Tiên** trình bày Báo cáo của Ban kiểm soát công ty năm 2020.

4. Thông qua các tờ trình:

Đại hội đã nghe Ông thông qua các tờ trình

- Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020
- Tờ trình thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2020.
- Tờ trình thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021.
- Tờ trình về việc lựa chọn kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo soát xét và báo cáo tài chính năm 2021
- Tờ trình thông qua mức thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách năm 2021.
- Tờ trình thông qua việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.
- Tờ trình Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
- Tờ trình Thông qua Quy chế hoạt động của HĐQT.
- Tờ trình Thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
- Tờ trình thông qua Dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch - Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè.

5. Đại hội thảo luận các nội dung Báo cáo của HĐQT, BKS và các tờ trình

5.1. Ý kiến của các cổ đông tham dự đại hội

- Cổ đông -
- Cổ đông -
- Cổ đông -
- Cổ đông -
- Cổ đông -

5.2. Chủ tọa đại hội trả lời các cổ đông:

- Thống nhất theo ý kiến của Cổ đông...

-

6. Biểu quyết

6.1. Báo cáo của ban thẩm tra tư các cổ đông:

- Tại thời điểm ...h, ... phút có Cổ đông và người được ủy quyền tham dự Đại hội, đại diện cho cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

6.2. Điều chỉnh nội dung các tờ trình (nếu có)

-“Nội dung tờ trình điều chỉnh”.....

- Hình thức biểu quyết: Giơ thẻ biểu quyết

- Kết quả biểu quyết :

+ Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

+ Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

+ Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

6.3. Biểu quyết:

6.3.1 Biểu quyết bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết

a) Báo cáo của HĐQT về hoạt động điều hành Công ty năm 2020

- Kết quả biểu quyết:

+ Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

+ Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

+ Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

b) Báo cáo của BKS về hoạt động kiểm soát Công ty năm 2020

- Kết quả biểu quyết:

+ Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

+ Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

+ Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

6.3.2 Biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu biểu quyết

a) Cổ đông đánh dấu (X) chọn ô tương ứng trên Phiếu biểu quyết.

- Tổng số phiếu biểu quyết phát ra: Phiếu biểu quyết đại diện cổ phần, bằng% số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Tổng số phiếu biểu quyết thu vào: Phiếu biểu quyết, đạt% tương đương cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: Phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ% trên tổng số phiếu thu vào.

- Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: Phiếu biểu quyết

- Tổng số phiếu biểu quyết không tham gia biểu quyết (không có ý kiến): Phiếu

biểu quyết.

b) Kết quả biểu quyết:

- Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020.
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và trả cổ tức năm 2020.
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình thông qua việc lựa chọn kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo soát xét và báo cáo tài chính năm 2021.
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình thông qua mức thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách năm 2021.
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình thông qua việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - + Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình Thông qua Quy chế hoạt động của HĐQT.
 - + Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

- +Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- +Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình Thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
 - +Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - +Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - +Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%
- Tờ trình thông qua Dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch - Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè giữa Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh (Bên mua) và Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh (Bên bán).
 - +Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - +Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - +Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

7. Phát biểu của Lãnh đạo Tỉnh

Đại hội đã nghe Ông (bà)..... –Chức vụ:.....
phát biểu ý kiến chỉ đạo trước đại hội.

8. Phát biểu của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại hội đã nghe Ông Trương Công Chiếm – Chủ tịch HĐQT tiếp thu ý kiến của Lãnh đạo Tỉnh và cam kết trước đại hội.

9. Thông qua Biên bản Đại hội.

Đại hội đã nghe Ông (bà)....., Trưởng Ban thư ký Đại hội thông qua các nội dung Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Đại hội biểu quyết thông qua các nội dung của Biên bản Đại hội như sau:

- Hình thức biểu quyết: Giơ thẻ biểu quyết
- Kết quả biểu quyết:
 - +Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - +Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - +Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

10. Thông qua Nghị quyết Đại hội

Đại hội đã nghe Ông (bà)....., Trưởng Ban thư ký thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Đại hội biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội như sau:

- Hình thức biểu quyết: Giơ thẻ biểu quyết
- Kết quả biểu quyết:
 - +Số phiếu biểu quyết đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%
 - +Số phiếu biểu quyết không đồng ý: cổ phần, đạt tỷ lệ%

+Số phiếu biểu quyết không có ý kiến: cổ phần, đạt tỷ lệ%

III. KẾT LUẬN

Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 với% số cổ phần có quyền biểu quyết đồng ý.

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh kết thúc vào lúc 17 giờ 30 phút cùng ngày.

Biên bản Đại hội và Nghị quyết đại hội sẽ được đăng tải trên website của Công ty tại địa chỉ: <http://www.trawaco.com.vn> ./.

BAN THƯ KÝ ĐẠI HỘI

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

Trưởng Ban

Thành viên

Trương Công Chiếm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: /NQ-ĐHĐCĐ

Trà Vinh, ngày 24 tháng 6 năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/QH13/2014 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

QUYẾT NGHỊ

1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về việc quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

2. Thông qua Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

3. Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu và kết quả kinh doanh năm 2020:

Đơn vị tính: đồng

- Tài sản ngắn hạn	22.671.141.600
- Tài sản dài hạn	286.045.036.170
Tổng tài sản	308.716.177.770
- Nợ phải trả	151.095.478.054
- Nguồn vốn chủ sở hữu	165.847.026.203
Tổng nguồn vốn	308.716.177.770
- Doanh thu thuần	103.418.855.725
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	18.141.283.229
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.567.985.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.066

4. Tờ trình thông qua phương án₁ phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và

trả cổ tức năm 2020, với tỷ lệ % số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

STT	Nội dung vấn đề	Đơn vị	Tỷ lệ %	Số tiền
I	Vốn điều lệ	Đồng		145.978.600.000
	Lợi nhuận SXKD sau thuế TNDN	Đồng		15.567.985.650
II	Lợi nhuận phân phối	Đồng		15.567.985.650
III	Trích lập các quỹ	Đồng		
	- Quỹ đầu tư phát triển	Đồng	25%	3.891.996.000
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động (*)	Đồng	21,55%	3.354.488.650
	- Quỹ thưởng người quản lý công ty	Đồng	2%	292.678.000
IV	Cổ tức chia cho cổ đông (**)	Đồng		8.028.823.000
	- Từ lợi nhuận năm 2020	Đồng	51,57%	8.028.823.000

(*) Trích 27.85 % Quỹ phúc lợi và 72.15 % Quỹ khen thưởng.

(**) Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ% mệnh giá (đ/cổ phần).

5. Thông qua Tờ trình kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2020, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế	Kế hoạch năm 2020
1	Sản lượng nước tiêu thụ (m3)		13.291.000
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác		120.668.000.000
3	Tổng chi phí		102.064.010.000
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN		18.603.989.600
5	Thuế TNDN		3.720.797.900
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.883.191.700
7	Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN		
7.1	Trích quỹ đầu tư phát triển	25%	
7.2	Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	2%	
7.3	Trả cổ tức tối thiểu 6,0%/vốn điều lệ		
7.4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	Số còn lại	
8	Vốn điều lệ		145.978.600.000
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ		8,65%

(*)(**) Đối với Quỹ thưởng của người quản lý Công ty chuyên trách và

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động trích theo tỷ lệ % trên, và tổng số tiền trích quỹ không vượt quá 1,5 tháng lương bình quân thực hiện đối với người quản lý và 3 tháng lương bình quân thực hiện đối với người lao động

6. Thông qua Tờ trình lựa chọn kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính năm 2021.

Tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

7. Thông qua Tờ trình thù lao thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách năm 2021, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

- Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách: 4.500.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách: 3.000.000 đồng/tháng

8. Thông qua Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

9. Thông qua Tờ trình Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

10. Thông qua Tờ trình Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

11. Thông qua Tờ trình Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty, với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua.

12. Thông qua Tờ trình Dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch - Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè giữa Cấp thoát nước Trà Vinh (Bên mua) và Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh (Bên bán), với tỷ lệ% số cổ phần có quyền biểu quyết tham gia Đại hội nhất trí thông qua Tờ trình thông qua

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được lập và thông qua trước Đại hội với tỷ lệ thống nhất% của cổ đông có quyền biểu quyết tham dự Đại hội.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24/6/2021./.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nơi nhận:

- Cổ đông công ty;
- HĐQT, BKS;
- Website Công ty;
- Lưu VT.

TRƯƠNG CÔNG CHIÊM



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH



THẺ BIỂU QUYẾT

Cổ đông/Người đại diện:

Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết:

Mã số biểu quyết:



**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
(TRAWACO)**

-----o0o-----

**PHIẾU BIỂU QUYẾT
NỘI DUNG CÁC TỜ TRÌNH**

Mã cổ đông:
Tên cổ đông:
Số CP sở hữu + đại diện: CP
Tổng số quyền được biểu quyết: CP

NỘI DUNG	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến
1. Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020.			
2. Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và trả cổ tức năm 2020			
3. Thông qua tờ trình kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021.			
4. Thông qua tờ trình chọn đơn vị kiểm toán thực hiện Báo cáo tài chính năm 2021.			
5. Thông qua tờ trình thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2021.			
6. Thông qua tờ trình sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty.			
7. Thông qua tờ trình về Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.			
8. Thông qua tờ trình về Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.			
9. Thông qua tờ trình về Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát			
10. Thông qua Dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch – Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè.			

TP. Trà Vinh, ngày 24 tháng 6 năm 2021
CỔ ĐÔNG/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

- Cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu X vào ô lựa chọn ()
- Trường hợp cổ đông thay đổi ý kiến thì khoanh tròn ô đã lựa chọn () và đánh dấu X vào ô lựa chọn mới ()
- Trường hợp cổ đông chọn lại ô đã được khoanh tròn thì tô đen ô khoanh tròn ấy (●)
- Cổ đông chỉ được lựa chọn 1 phương án biểu quyết cho mỗi nội dung.

Ghi chú:

- Phiếu biểu quyết này chỉ có giá trị tại phiên họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 – TRAWACO.
- Các phiếu sau được coi là không hợp lệ:
 - + Phiếu không do TRAWACO phát hành (không theo mẫu quy định, không có dấu của TRAWACO trên phiếu).
 - + Phiếu không có chữ ký của cổ đông/ đại diện cổ đông.
 - + Phiếu tẩy xóa hoặc phiếu ghi thêm nội dung không do Chủ tọa Đại hội yêu cầu.
 - + Phiếu không in thông tin cổ đông.